

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
**SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE
CORPORATION**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số/No.: **642** /BSG-PQHCD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **29** tháng 8 năm 2024
Ho Chi Minh City, August **29**, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

- *Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL - BEVERAGE CORPORATION*
- Mã chứng khoán: SAB
- *Stock symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856

2. Nội dung thông tin công bố/*Information to be disclosed:*

Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 (riêng và hợp nhất);

Công văn giải trình Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 (riêng và hợp nhất).

Interim Financial Statements for the six-month period ended 30/6/2024 (separate and consolidated);

Explanations on Interim Financial Statements for the six-month period ended 30/6/2024 (separate and consolidated).

3. Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO vào ngày **29** /08/2024 tại đường dẫn:

*This information is disclosed on SABECO's website on August **29**, 2024 at the link below:*

- Tiếng Việt/*Vietnamese*: <https://www.sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2024-2>
- Tiếng Anh/*English*: <https://www.sabeco.com.vn/en-US/2024-3>



Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*;
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*IR archive*.

NT

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION



Koo Liang Kwee





**Tổng Công ty Cổ phần
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp Số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty (“GCNĐKDN”) đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 22 tháng 12 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc
Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lee Chio Lim Larry	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 6 năm 2024)
Bà Lim Pei Chi Patsy	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 6 năm 2024)
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
Bà Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

Người đại diện theo Pháp luật

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh
Phường 12, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Đại diện Ban Tổng Giám đốc *[Signature]*

26/8

Đan Teck Chuan Lester
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

1
N
1
2
1



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-01-00493-24-1



Triều Tích Quyên

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nelson Rodriguez Casihan

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2225-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		24.681.328.896.946	24.115.296.003.502
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	4.382.924.202.196	3.197.402.607.546
Tiền	111		430.924.202.196	329.804.607.546
Các khoản tương đương tiền	112		3.952.000.000.000	2.867.598.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.005.000.000.000	16.730.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	16.005.000.000.000	16.730.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.205.435.115.407	3.011.383.696.374
Phải thu của khách hàng	131	10	1.592.055.192.911	1.672.553.205.928
Trả trước cho người bán	132		3.963.752.228	21.200.293.397
Phải thu về cho vay	135	11	437.475.682.192	437.475.682.192
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	1.449.171.221.619	1.157.385.248.400
Dự phòng phải thu khó đòi	137	13	(277.230.733.543)	(277.230.733.543)
Hàng tồn kho	140	14(a)	958.068.440.535	1.016.173.991.242
Hàng tồn kho	141		978.942.400.350	1.038.325.359.355
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.873.959.815)	(22.151.368.113)
Tài sản ngắn hạn khác	150		129.901.138.808	160.335.708.340
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	121.583.731.870	125.826.272.256
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	22.319.076.524
Thuế phải thu Nhà nước	153	22(b)	8.317.406.938	12.190.359.560

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		5.338.956.247.443	5.413.501.415.256
Các khoản phải thu dài hạn	210		341.021.065.559	341.151.085.559
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	341.021.065.559	341.151.085.559
Tài sản cố định	220		1.137.419.376.708	1.139.363.639.920
Tài sản cố định hữu hình	221	16	264.807.466.048	294.661.100.524
Nguyên giá	222		3.639.435.779.726	3.627.024.048.648
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.374.628.313.678)	(3.332.362.948.124)
Tài sản cố định vô hình	227	17	872.611.910.660	844.702.539.396
Nguyên giá	228		1.019.215.900.161	981.318.152.970
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(146.603.989.501)	(136.615.613.574)
Bất động sản đầu tư	230	18	43.875.222.414	48.080.797.938
Nguyên giá	231		112.364.600.461	112.364.600.461
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(68.489.378.047)	(64.283.802.523)
Tài sản dở dang dài hạn	240		79.402.929.606	96.307.399.286
Xây dựng cơ bản dở dang	242	19	79.402.929.606	96.307.399.286
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.560.352.230.722	3.564.574.597.515
Đầu tư vào các công ty con	251	9(b)	3.039.072.394.329	3.039.072.394.329
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	9(b)	613.705.350.635	613.705.350.635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	9(b)	569.372.362.407	569.372.362.407
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(b)	(661.797.876.649)	(657.575.509.856)
Tài sản dài hạn khác	260		176.885.422.434	224.023.895.038
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	69.582.056.007	65.689.901.756
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	86.766.988.102	136.864.410.350
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14(b)	20.536.378.325	21.469.582.932
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		30.020.285.144.389	29.528.797.418.758

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.544.233.062.048	7.935.170.566.006
Nợ ngắn hạn	310		8.451.336.220.789	7.848.003.546.758
Phải trả người bán	311	21	3.557.281.559.956	4.307.947.329.896
Người mua trả tiền trước	312		21.291.619.495	19.964.720.060
Thuế phải nộp Nhà nước	313	22(a)	473.049.631.127	426.737.847.446
Phải trả người lao động	314		16.153.049.519	46.928.695.916
Chi phí phải trả	315	23	1.001.446.175.291	278.194.173.198
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.999.998	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	3.347.085.588.369	2.714.875.683.208
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	35.018.597.034	53.355.097.034
Nợ dài hạn	330		92.896.841.259	87.167.019.248
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	53.247.542.136	53.247.542.136
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	39.649.299.123	33.919.477.112
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		21.476.052.082.341	21.593.626.852.752
Vốn chủ sở hữu	410	27	21.476.052.082.341	21.593.626.852.752
Vốn cổ phần	411	28	12.825.623.720.000	12.825.623.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.825.623.720.000	12.825.623.720.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	760.819.802.040	760.819.802.040
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.889.608.560.301	8.007.183.330.712
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.439.102.591.735	3.775.246.732.311
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		2.450.505.968.566	4.231.936.598.401
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		30.020.285.144.389	29.528.797.418.758

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán

Người duyệt:



Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc

Teck Chuan Lester
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	19.268.598.866.100	17.890.603.810.188
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	16.462.313.587.394	15.206.549.961.232
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		2.806.285.278.706	2.684.053.848.956
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	1.747.601.953.719	1.532.947.974.773
Chi phí tài chính	22	35	11.790.002.303	38.337.066.382
Chi phí bán hàng	25	36	1.524.308.809.475	1.756.755.952.189
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	212.573.036.197	186.437.769.366
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.805.215.384.450	2.235.471.035.792
Thu nhập khác	31		3.958.967.371	559.246.176
Chi phí khác	32		4.748.347.467	12.185.303.494
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(789.380.096)	(11.626.057.318)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.804.426.004.354	2.223.844.978.474
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	270.396.629.147	219.070.366.847
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	50.097.422.248	64.000.688.004
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.483.931.952.959	1.940.773.923.623

Ngày 29 tháng 8 năm 2024


Người lập:

Người duyệt:


 Nguyễn Văn Hòa
 Kế toán


 Trần Nguyễn Trung
 Kế toán trưởng


 Koo Liang Kwee
 Phó Tổng Giám đốc


 Tan Teck Chuan Lester
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		2.804.426.004.354	2.223.844.978.474
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		56.459.317.005	61.594.619.032
Các khoản dự phòng	03		11.917.461.049	34.262.469.756
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		649.666.852	426.797.615
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.742.941.261.836)	(1.504.827.384.682)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.130.511.187.424	815.301.480.195
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		128.263.240.833	(67.413.505.969)
Biến động hàng tồn kho	10		58.800.360.713	(253.890.010.138)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		14.054.514.511	(166.460.122.325)
Biến động chi phí trả trước	12		8.962.492.501	(46.325.851.569)
			1.340.591.795.982	281.211.990.194
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(317.715.879.063)	(182.736.208.678)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(42.056.872.621)	(61.967.486.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		980.819.044.298	36.508.294.650

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(42.085.672.804)	(32.665.532.020)
Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay	23		(6.440.000.000.000)	(7.971.000.000.000)
Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		7.165.000.000.000	8.768.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25		-	(161.869.399.300)
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và phân phối lợi nhuận	27		1.445.852.496.116	1.249.186.368.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.128.766.823.312	1.851.651.437.449
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả cổ tức	36		(1.923.663.966.575)	(2.244.322.793.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(1.923.663.966.575)	(2.244.322.793.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.185.921.901.035	(356.163.060.901)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		3.197.402.607.546	2.924.304.281.432
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(400.306.385)	(134.873.206)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	8	4.382.924.202.196	2.568.006.347.325

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán

Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc

Teck Chuan Lester
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải Khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, là hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Địa chỉ
Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2024: 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp), như được trình bày ở Thuyết minh 9(b).



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư gián tiếp vào 1 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2024: 1 công ty con và 5 công ty liên kết), chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	30/6/2024		1/1/2024	
				% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
I	Công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây						
1	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Lô S, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng và nước tinh khiết đóng chai	70,55%	100%	70,55%	100%
II	Các công ty liên kết						
1	Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	50A Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	3E/5, Đường Phở Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	14,11%	20,00%	14,11%	20,00%
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	Số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
5	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	Lô 22, KCN Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	29,47%	34,92%	29,47%	34,92%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 710 nhân viên (1/1/2024: 738 nhân viên).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 12 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 8 năm |
| ▪ thiết bị quản lý | 3 – 6 năm |



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 43 năm
- nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của hoạt động

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán bia, bao gồm hàng hóa và thành phẩm;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động kinh doanh khác.

Ban Điều hành Tổng Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tổng Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

7. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tổng Công ty được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia, bao gồm hàng hóa và thành phẩm;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động kinh doanh khác.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tổng Công ty. Thuyết minh 32 và Thuyết minh 33 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu bán hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	430.924.202.196	329.804.607.546
Các khoản tương đương tiền	3.952.000.000.000	2.867.598.000.000
	<hr/>	<hr/>
	4.382.924.202.196	3.197.402.607.546

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 3,50% đến 4,40% một năm (1/1/2024: từ 2,50% đến 4,00% một năm).

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 3,00% đến 7,60% một năm (1/1/2024: từ 4,50% đến 9,20% một năm).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30/6/2024			1/1/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	3.039.072.394.329	(230.936.618.605)	2.808.135.775.724	3.039.072.394.329	(223.793.333.929)	2.815.279.060.400
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	613.705.350.635	(104.475.392.200)	509.229.958.435	613.705.350.635	(100.225.000.000)	513.480.350.635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	569.372.362.407	(326.385.865.844)	242.986.496.563	569.372.362.407	(333.557.175.927)	235.815.186.480
	<u>4.222.150.107.371</u>	<u>(661.797.876.649)</u>	<u>3.560.352.230.722</u>	<u>4.222.150.107.371</u>	<u>(657.575.509.856)</u>	<u>3.564.574.597.515</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	30/6/2024				1/1/2024			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	70,55%	262.244.332.509	492.296.489.000	-	70,55%	262.244.332.509	527.159.477.000	-
▪ Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62,06%	236.167.400.000	66.200.193.000	(169.967.207.000)	62,06%	236.167.400.000	78.922.500.000	(157.244.900.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66,56%	299.548.230.160	596.993.350.000	-	66,56%	299.548.230.160	595.795.350.000	-
▪ Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91,75%	208.414.271.535	(*)	-	91,75%	208.414.271.535	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51,24%	17.650.697.182	27.680.733.450	-	51,24%	17.650.697.182	34.041.046.350	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	54,73%	76.324.868.844	37.550.898.000	(38.773.970.844)	54,73%	76.324.868.844	43.315.139.000	(33.009.729.844)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	68,78%	314.250.000.000	311.449.850.000	(2.800.150.000)	68,78%	314.250.000.000	294.427.350.000	(19.822.650.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52,11%	93.800.000.000	193.715.760.000	-	52,11%	93.800.000.000	184.157.540.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700.000.000.000	(*)	-	100%	700.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90,00%	37.422.345.046	(*)	-	90,00%	37.422.345.046	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95,07%	37.369.732.632	(*)	-	95,07%	37.369.732.632	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94,45%	83.141.000.000	(*)	-	94,45%	83.141.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91,24%	54.546.288.176	(*)	(19.395.290.761)	91,24%	54.546.288.176	(*)	(13.716.054.085)



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	30/6/2024				1/1/2024			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90,00%	36.541.448.653	(*)	-	90,00%	36.541.448.653	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90,14%	55.799.775.209	(*)	-	90,14%	55.799.775.209	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90,68%	36.362.195.948	(*)	-	90,68%	36.362.195.948	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90,00%	36.265.364.767	(*)	-	90,00%	36.265.364.767	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90,00%	36.798.955.472	(*)	-	90,00%	36.798.955.472	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	100%	59.365.663.690	(*)	-	100%	59.365.663.690	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90,45%	36.000.000.000	(*)	-	90,45%	36.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100%	120.000.000.000	(*)	-	100%	120.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76,81%	55.174.824.506	(*)	-	76,81%	55.174.824.506	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn	100%	60.000.000	(*)	-	100%	60.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	100%	40.000.000.000	(*)	-	100%	40.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52,91%	105.825.000.000	(*)	-	52,91%	105.825.000.000	(*)	-
		<u>3.039.072.394.329</u>		<u>(230.936.618.605)</u>		<u>3.039.072.394.329</u>		<u>(223.793.333.929)</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của các khoản đầu tư vào công ty con trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.039.072.394.329	2.877.202.995.029
Tăng trong kỳ	-	161.869.399.300
Số dư cuối kỳ	<u>3.039.072.394.329</u>	<u>3.039.072.394.329</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	30/6/2024				1/1/2024			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào các công ty liên kết								
▪ Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27,03%	33.787.500.000	38.085.270.000	-	27,03%	33.787.500.000	37.017.585.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32,22%	103.174.711.495	373.153.684.400	-	32,22%	103.174.711.495	355.842.431.000	-
▪ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20,00%	30.000.000.000	(*)	-	20,00%	30.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20,00%	23.000.000.000	(*)	(23.000.000.000)	20,00%	23.000.000.000	(*)	(23.000.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26,00%	26.000.000.000	(*)	-	26,00%	26.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20,00%	20.000.000.000	(*)	-	20,00%	20.000.000.000	(*)	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Tên công ty	30/6/2024				1/1/2024			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát								
▪ Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25,00%	43.111.007.200	(*)	-	25,00%	43.111.007.200	(*)	-
▪ Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30,00%	113.224.326.586	(*)	-	30,00%	113.224.326.586	(*)	-
▪ Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30,00%	86.338.395.824	(*)	-	30,00%	86.338.395.824	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35,00%	26.212.239.000	(*)	-	35,00%	26.212.239.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45,00%	31.632.170.530	(*)	(4.250.392.200)	45,00%	31.632.170.530	(*)	-
		<u>613.705.350.635</u>		<u>(104.475.392.200)</u>		<u>613.705.350.635</u>		<u>(100.225.000.000)</u>



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	30/6/2024			1/1/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46.000.000.000	(*)	(3.152.549.322)	46.000.000.000	(*)	(4.643.345.605)
▪ Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	27.431.541.000	(24.043.599.000)	51.475.140.000	21.751.027.200	(29.724.112.800)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Không Gian Ngâm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	7.943.880.000	(30.700.950.000)	30.700.950.000	8.068.830.000	(30.700.950.000)
▪ Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	126.429.237.491	209.562.506.300	-	126.429.237.491	248.453.950.100	-
▪ Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	19.690.000.000	(*)	-	19.690.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
▪ Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
	<u>569.372.362.407</u>		<u>(326.385.865.844)</u>	<u>569.372.362.407</u>		<u>(333.557.175.927)</u>

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 được xác định bằng cách tham khảo giá niêm yết cổ phiếu.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	657.575.509.856	596.853.422.366
Dự phòng trích lập trong kỳ	28.416.176.876	37.542.350.000
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(24.193.810.083)	(3.583.933.800)
Số dư cuối kỳ	661.797.876.649	630.811.838.566

10. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.184.677.839.483	1.323.840.935.434
Các khách hàng khác	407.377.353.428	348.712.270.494
	1.592.055.192.911	1.672.553.205.928

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.184.677.839.483	1.323.840.935.434
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	39.926.304.752	36.161.791.739
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	34.998.593.055	5.111.323.284
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	18.340.244.387	5.717.770.157
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	12.494.233.308	26.868.548.758
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	11.247.537.732	8.565.850.500
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	10.814.875.769	2.224.637.769
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	10.715.252.776	13.049.664.408
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	5.178.282.604	1.237.020.209
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	1.564.327.380	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	1.055.630.112	1.367.604
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	739.164.986	3.704.620.365
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	615.061.736	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	279.959.435	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	213.252.052	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	191.547.205	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	169.815.402	-
Công ty TNHH Một Thành viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	1.483.920	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	-	46.913.580
<i>Các công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	67.531.270.954	53.520.925.283
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	56.276.683.058	61.408.565.384
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	46.511.448.006	55.929.157.290
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	12.529.016.059	18.336.420.033
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	9.136.473.599	1.122.677.027
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	8.725.688.962	15.757.046.696
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	8.002.651.751	4.121.659.864
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	7.414.234.100	14.760.400.794
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	655.558.329	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu về cho vay

	Năm đáo hạn	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Công ty con</i>			
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	2024	437.475.682.192	437.475.682.192

Khoản cho một công ty con vay không được đảm bảo và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 5,8% một năm (1/1/2024: 5,0% đến 5,8% một năm). Tiền lãi của các khoản cho vay này được nhận vào ngày đáo hạn hoặc ngày trả nợ trước hạn (nếu có) của các hợp đồng cho vay tương ứng, tùy theo thời điểm nào đến trước.

12. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu về cổ tức	652.220.390.898	295.089.544.431
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay	505.923.633.507	561.675.819.817
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết (Thuyết minh 13)	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu khác	13.796.463.671	23.389.150.609
	1.449.171.221.619	1.157.385.248.400



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
<i>Công ty mẹ cấp trung gian</i>		
BeerCo Limited	-	49.197.000
<i>Các công ty con</i>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	84.035.734.923	83.899.348.477
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	21.665.000.000	334.060.169
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	15.736.269.129	3.680.497.324
Công ty TNHH Một Thành viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	10.145.918.099	76.430.448.702
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	9.380.000.000	9.654.224.262
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	6.270.379.545	3.598.810.351
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	4.921.246.172	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	2.873.500.000	234.267.991
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	2.554.371.489	1.141.524.390
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	-	631.706.174
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	-	614.266.974
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	312.960.056
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	-	196.942.081
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	118.528.934
<i>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	444.730.757.692	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	64.200.000.000	64.200.000.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	-	43.802.647.026
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	-	6.971.692.050
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	2.021.512.801
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	-	1.628.963.161
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	-	634.992.585
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	412.007.664
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	380.140.249
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	223.638.844
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	172.648.858
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	168.938.232
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	-	166.210.711

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh, một công ty con	328.073.502.218	328.073.502.218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	12.947.563.341	13.077.583.341
	341.021.065.559	341.151.085.559

13. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể
	VND	VND	thu hồi
			VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 12 (a))	277.230.733.543	(277.230.733.543)	-
	277.230.733.543	(277.230.733.543)	-

	1/1/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể
	VND	VND	thu hồi
			VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 12 (a))	277.230.733.543	(277.230.733.543)	-
	277.230.733.543	(277.230.733.543)	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	89.816.009.250	-	198.977.568.976	-
Nguyên vật liệu	754.040.476.088	(552.750.087)	700.169.207.152	(784.667.164)
Công cụ và dụng cụ	35.564.894.697	(20.321.209.728)	29.613.406.491	(21.366.700.949)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.859.960.815	-	77.207.754.397	-
Thành phẩm	23.455.301.823	-	19.274.649.640	-
Hàng hóa	5.205.757.677	-	13.082.772.699	-
	978.942.400.350	(20.873.959.815)	1.038.325.359.355	(22.151.368.113)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có 20.874 triệu VND (1/1/2024: 22.151 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	22.151.368.113	24.858.993.812
Dự phòng trích lập trong kỳ	164.288.091	1.840.339.374
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(316.696.389)	(2.774.920.296)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(1.125.000.000)	(1.275.319.148)
Số dư cuối kỳ	20.873.959.815	22.649.093.742

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	54.649.351.735	(34.112.973.410)	55.191.753.443	(33.722.170.511)

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	33.722.170.511	33.177.394.330
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.486.083.290	4.154.276.437
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(1.095.280.391)	(2.915.641.959)
Số dư cuối kỳ	34.112.973.410	34.416.028.808

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	114.690.368.818	120.492.693.399
Chi phí khác	6.893.363.052	5.333.578.857
Tổng	121.583.731.870	125.826.272.256

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Quyền sử dụng đất chờ bàn giao (* VND	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ và các chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	51.602.316.000	1.591.481.813	12.496.103.943	65.689.901.756
Tăng trong kỳ	-	-	31.200.000	31.200.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	8.612.106.366	8.612.106.366
Phân bổ trong kỳ	-	(564.009.436)	(4.187.142.679)	(4.751.152.115)
Số dư cuối kỳ	51.602.316.000	1.027.472.377	16.952.267.630	69.582.056.007

(*): Giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao phản ánh tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 24(b)).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	527.774.586.582	2.918.292.957.837	54.949.941.105	126.006.563.124	3.627.024.048.648
Tăng trong kỳ	-	-	-	350.000.000	350.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	7.306.583.004	-	4.755.148.074	12.061.731.078
Số dư cuối kỳ	527.774.586.582	2.925.599.540.841	54.949.941.105	131.111.711.198	3.639.435.779.726
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	452.020.476.764	2.712.965.849.620	53.667.512.913	113.709.108.827	3.332.362.948.124
Khấu hao trong kỳ	4.240.428.054	34.210.353.932	219.623.769	3.594.959.799	42.265.365.554
Số dư cuối kỳ	456.260.904.818	2.747.176.203.552	53.887.136.682	117.304.068.626	3.374.628.313.678
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	75.754.109.818	205.327.108.217	1.282.428.192	12.297.454.297	294.661.100.524
Số dư cuối kỳ	71.513.681.764	178.423.337.289	1.062.804.423	13.807.642.572	264.807.466.048

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 2.601.936 triệu VND (1/1/2024: 2.589.099 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 100.614 triệu VND (1/1/2024: 97.973 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mà Công ty cho các công ty con, công ty liên kết thuê để hưởng thu nhập cho thuê tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 25.368 triệu VND (1/1/2024: 25.368 triệu VND).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	906.610.413.944	74.707.739.026	981.318.152.970
Tăng trong kỳ	-	118.626.000	118.626.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	37.779.121.191	37.779.121.191
<hr/>			
Số dư cuối kỳ	906.610.413.944	112.605.486.217	1.019.215.900.161
<hr/>			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	69.861.308.175	66.754.305.399	136.615.613.574
Khấu hao trong kỳ	1.981.559.778	8.006.816.149	9.988.375.927
<hr/>			
Số dư cuối kỳ	71.842.867.953	74.761.121.548	146.603.989.501
<hr/>			
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	836.749.105.769	7.953.433.627	844.702.539.396
Số dư cuối kỳ	834.767.545.991	37.844.364.669	872.611.910.660

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản cố nguyên giá 64.022 triệu VND (1/1/2024: 63.902 triệu VND) đã được khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

- (*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản “Tài sản cố định vô hình”, đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản “Phải trả ngắn hạn khác” (Thuyết minh 24(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các khu đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời, Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m ²	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
2	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
3	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong kỳ, Tổng Công ty cũng đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chi phí thuê đất và thuế đất với số tiền là 22.143 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 17.704 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

18. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	22.749.382.633	89.615.217.828	112.364.600.461
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.741.053.414	54.542.749.109	64.283.802.523
Khấu hao trong kỳ	263.682.342	3.941.893.182	4.205.575.524
Số dư cuối kỳ	10.004.735.756	58.484.642.291	68.489.378.047
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	13.008.329.219	35.072.468.719	48.080.797.938
Số dư cuối kỳ	12.744.646.877	31.130.575.537	43.875.222.414

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tổng Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	96.307.399.286	37.111.124.352
Tăng trong kỳ	41.548.488.955	16.197.485.179
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(12.061.731.078)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(37.779.121.191)	(3.321.279.862)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(8.612.106.366)	-
Số dư cuối kỳ	79.402.929.606	49.987.329.669

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự án san lấp mặt bằng Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi	43.296.363.636	43.296.363.636
Hệ thống điều hòa không khí phân tầng Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi	17.207.500.000	7.500.000
Dự án Sabeco 4.0	777.571.704	37.720.470.291
Các công trình khác	18.121.494.266	15.283.065.359
Tổng cộng	79.402.929.606	96.307.399.286

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	57.537.441.526	57.185.188.625
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	18.232.159.932	68.504.514.000
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	10.997.386.644	11.174.707.725
Tổng cộng		86.766.988.102	136.864.410.350



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	321.066.736.903	334.452.974.387
Các nhà cung cấp khác	3.236.214.823.053	3.973.494.355.509
	3.557.281.559.956	4.307.947.329.896

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	235.125.383.891	242.752.313.421
Công ty TNHH Một Thành viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	176.700.391.937	185.963.738.936
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	111.328.716.024	201.408.227.798
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	111.049.343.407	115.432.247.629
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	109.813.135.080	75.668.838.210
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90.368.238.406	162.406.645.643
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90.274.422.749	204.862.638.545
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	77.282.484.587	131.885.422.776
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	72.817.834.554	129.342.548.075
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	58.048.164.901	60.566.782.793
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	57.641.681.741	214.600.357.103
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	55.957.090.573	185.595.061.536
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	51.315.516.175	38.028.310.220
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	50.524.331.220	35.167.612.347
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	47.246.017.053	138.853.384.485
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	46.335.773.880	30.860.506.280
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	32.241.224.730	30.154.831.787
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	29.233.868.760	25.676.533.419
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	22.574.052.600	8.706.522.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	17.672.881.252	4.052.627.385
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	7.311.274.653	2.493.315.131
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	7.098.031.930	12.933.508.940
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	4.464.915.089	8.753.746.610
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	1.073.946.945	1.047.621.104

311
 CHI
 ĐNC
 K
 PH

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
<i>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	321.066.736.903	334.452.974.387
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	24.134.381.700	16.318.251.791
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	22.059.715.370	42.265.734.352
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20.962.168.920	9.769.995.674
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	20.034.055.668	20.045.838.314
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	17.679.481.491	22.880.091.999
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	17.671.867.400	11.047.322.230
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	12.616.674.840	14.463.299.133
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	12.582.049.260	23.311.388.430
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	9.217.150.800	13.331.321.348
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	8.039.812.000	7.531.158.800
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	191.229.798.628	193.898.011.154
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	-	57.743.746

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Phát sinh VND	Đã nộp VND	Cần trừ VND	30/6/2024 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	226.786.750.653	1.253.329.914.935	(1.262.602.422.539)	-	217.514.243.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.026.186.580	270.396.629.147	(317.715.879.063)	-	141.706.936.664
Thuế giá trị gia tăng	-	2.402.656.791.849	(298.336.906.827)	(2.000.836.118.848)	103.483.766.174
Thuế thu nhập cá nhân	7.787.039.811	34.393.092.474	(34.594.541.626)	-	7.585.590.659
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.048.225.106	(2.048.225.106)	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	1.581.049.806	32.157.531.057	(28.284.578.435)	(3.872.952.622)	1.581.049.806
Thuế tài nguyên	2.115.680	13.928.880	(14.196.000)	-	1.848.560
Các loại thuế khác	1.554.704.916	24.011.374.112	(24.389.882.813)	-	1.176.196.215
	426.737.847.446	4.019.007.487.560	(1.967.986.632.409)	(2.004.709.071.470)	473.049.631.127

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2024 VND	Cần trừ VND	30/6/2024 VND
Tiền thuê đất	12.190.359.560	(3.872.952.622)	8.317.406.938

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí phải trả

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	967.555.235.215	258.495.561.116
Chi phí khác	33.890.940.076	19.698.612.082
	1.001.446.175.291	278.194.173.198

24. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Cổ tức phải trả	2.573.658.700.475	1.932.197.923.050
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Phải trả khác	38.047.015.194	47.297.887.458
	3.347.085.588.369	2.714.875.683.208

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, các đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 17).



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Thai Beverage Public Company Limited	1.521.577.717	1.267.545.263
<i>Công ty mẹ cấp trung gian</i>		
BeerCo Limited	6.813.348.328	12.133.885.468
<i>Công ty mẹ</i>		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	1.374.570.348.000	1.030.927.761.000
<i>Các công ty con</i>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	4.741.181.625	4.741.181.625
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	2.929.818.601	2.548.633.504
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739.328.874	739.328.874
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	195.775.466	195.775.466
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52.063.478	52.063.478
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	12.932.851	12.932.851
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	-	11.999.105
<i>Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287.780.949	287.780.949
<i>Bên liên quan khác</i>		
Chang International Co., Ltd.	1.265.155.474	800.960.616

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 15(b))	51.602.316.000	51.602.316.000
Nhận ký quỹ dài hạn	1.645.226.136	1.645.226.136
	53.247.542.136	53.247.542.136

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	53.355.097.034	78.333.325.252
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 27)	19.037.500.000	18.687.000.000
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 27)	2.955.994.977	(508.189.026)
Sử dụng trong kỳ	(40.329.994.977)	(59.974.578.812)
Số dư cuối kỳ	35.018.597.034	36.537.557.414

26. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	33.919.477.112	34.057.421.027
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.456.699.655	-
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(1.726.877.644)	(1.992.908.054)
Số dư cuối kỳ	39.649.299.123	32.064.512.973

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	6.412.811.860.000	760.819.802.040	13.073.315.740.285	20.246.947.402.325
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.940.773.923.623	1.940.773.923.623
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	(961.921.779.000)	(961.921.779.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	(18.687.000.000)	(18.687.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	508.189.026	508.189.026
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(9.150.000.000)	(9.150.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	6.412.811.860.000	760.819.802.040	14.024.839.073.934	21.198.470.735.974
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	2.346.836.674.778	2.346.836.674.778
Cổ phiếu thưởng	6.412.811.860.000	-	(6.412.811.860.000)	-
Cổ tức	-	-	(1.923.843.558.000)	(1.923.843.558.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(18.687.000.000)	(18.687.000.000)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(9.150.000.000)	(9.150.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	12.825.623.720.000	760.819.802.040	8.007.183.330.712	21.593.626.852.752
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	2.483.931.952.959	2.483.931.952.959
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	(2.565.124.744.000)	(2.565.124.744.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	(19.037.500.000)	(19.037.500.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	(2.955.994.977)	(2.955.994.977)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(14.388.484.393)	(14.388.484.393)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	12.825.623.720.000	760.819.802.040	7.889.608.560.301	21.476.052.082.341

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2024 và 1/1/2024	
	Number of shares	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.282.562.372	12.825.623.720.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.282.562.372	12.825.623.720.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Không có biến động Quỹ đầu tư phát triển trong kỳ.

30. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty vào ngày 25 tháng 4 năm 2024 đã thông qua việc chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước là 2.565.125 triệu VND (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước).



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	52.723.696.224	51.276.782.654
Từ hai đến năm năm	27.495.083.617	48.281.122.405
Sau năm năm	44.027.972.051	45.174.336.989
	124.246.751.892	144.732.242.048

(b) Tài sản, nguyên vật liệu và hàng hóa nhận giữ hộ các bên thứ ba

	Đơn vị	30/6/2024	1/1/2024
Dụng cụ và phụ tùng	hộp/kết	647	81
		647	81

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	587.834	14.833.988.467	314.255	7.571.346.197
EUR	2.717	72.746.485	3.401	89.958.414
AUD	828	13.822.727	828	13.576.957
		14.920.557.679		7.674.881.568

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	26.232.226.347	40.661.420.073
	26.232.226.347	40.661.420.073

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Tổng doanh thu bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	13.139.409.301.328	12.302.073.703.959
▪ Bán nguyên vật liệu	4.254.164.821.189	3.549.635.680.533
▪ Bán thành phẩm	1.829.936.652.837	2.004.703.500.324
▪ Doanh thu khác	45.088.090.746	34.190.925.372
	19.268.598.866.100	17.890.603.810.188

33. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	11.019.270.553.290	10.418.470.272.591
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	4.252.543.573.887	3.560.363.377.141
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.174.834.992.654	1.221.227.664.829
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	238.394.601	304.053.556
Giá vốn khác	15.426.072.962	6.184.593.115
	16.462.313.587.394	15.206.549.961.232

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	1.234.243.816.029	869.205.102.503
Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng và cho vay	508.697.445.807	635.622.282.179
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.660.691.883	28.120.590.091
	<hr/>	<hr/>
	1.747.601.953.719	1.532.947.974.773
	<hr/>	<hr/>

35. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.917.968.658	3.951.852.567
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.222.366.793	33.958.416.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	649.666.852	426.797.615
	<hr/>	<hr/>
	11.790.002.303	38.337.066.382
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.496.985.602.947	1.712.538.381.543
Chi phí nhân viên	16.653.079.397	29.858.839.608
Chi phí khác	10.670.127.131	14.358.731.038
	1.524.308.809.475	1.756.755.952.189

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên	104.988.612.457	103.985.180.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.461.950.360	32.762.472.287
Chi phí thuê	26.947.505.775	27.130.593.355
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.390.999.332	6.753.100.477
Chi phí khác	20.783.968.273	15.806.422.648
	212.573.036.197	186.437.769.366

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.658.222.009.813	1.852.520.930.839
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.008.033.087.268	1.053.071.136.474
Chi phí nhân công và nhân viên	174.218.801.805	178.036.515.730
Chi phí khấu hao và phân bổ	56.459.317.005	61.594.619.032
Chi phí khác	23.126.025.197	27.069.816.842



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	270.002.642.182	217.470.662.732
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	393.986.965	1.599.704.115
	270.396.629.147	219.070.366.847
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	50.097.422.248	64.000.688.004
	320.494.051.395	283.071.054.851

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.804.426.004.354	2.223.844.978.474
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	560.885.200.871	444.768.995.695
Thu nhập không bị tính thuế	(246.848.763.206)	(173.841.020.501)
Chi phí không được khấu trừ thuế	10.823.860.364	16.091.704.161
Thay đổi trong thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(4.760.233.599)	(5.548.328.619)
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	393.986.965	1.599.704.115
	320.494.051.395	283.071.054.851

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited		
Chi hộ cho Tổng Công ty	254.032.454	704.818.946
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited		
Chi hộ cho Tổng Công ty	9.605.478.447	9.612.774.832
Các giao dịch khác	-	53.944.000
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage		
Cổ tức đã trả	1.374.570.348.000	515.463.880.500
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Bán hàng hóa và thành phẩm	14.858.358.061.785	14.223.681.923.202
(không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)		
Cung cấp dịch vụ	15.096.959.118	14.610.484.301
Mua hàng hóa	10.744.089.240	14.635.630.800
Mua dịch vụ	9.647.112.600	11.532.384.000
Chi phí sử dụng vỏ chai	15.106.868.319	7.057.378.476
Chi phí vận chuyển	753.904.677	800.709.381
Chi phí thuê pallet	758.251.840	240.160.209
Lợi nhuận được chia	463.173.929.251	474.507.433.813
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Bán nguyên vật liệu	720.853.048.681	607.601.874.710
Mua hàng hóa	1.843.307.385.150	1.732.575.882.570
Mua nguyên vật liệu	27.758.347	-
Cổ tức đã nhận	44.925.000.000	44.925.000.000
Các giao dịch khác	-	64.631.967
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng		
Bán nguyên vật liệu	453.129.636.282	373.944.681.478
Mua hàng hóa	1.110.340.456.480	1.064.960.441.182
Cổ tức đã nhận	15.873.750.000	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam		
Bán nguyên vật liệu	331.916.570.552	234.642.636.661
Mua hàng hóa	829.138.668.130	706.836.008.533
Cổ tức đã nhận	21.665.000.000	9.285.000.000
Các giao dịch khác	-	74.478.021
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng		
Bán nguyên vật liệu	299.152.210.404	249.907.161.958
Mua hàng hóa	773.536.972.800	706.747.147.090
Các giao dịch khác	-	214.255.455
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	287.660.285.767	223.256.799.835
Cung cấp dịch vụ	777.057.894	777.057.894
Mua hàng hóa	700.816.397.470	589.611.107.270
Lợi nhuận được chia	23.832.023.776	20.466.409.118
Các giao dịch khác	-	124.382.187
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội		
Bán nguyên vật liệu	205.393.485.638	174.754.888.208
Mua hàng hóa	597.606.270.360	519.034.502.820
Cổ tức đã nhận	9.380.000.000	9.380.000.000
Các giao dịch khác	15.442.500	16.168.215
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Bán nguyên vật liệu	99.626.740.217	89.824.003.029
Cung cấp dịch vụ	188.752.800	188.752.800
Mua hàng hóa	261.612.929.560	222.174.880.730
Cổ tức đã nhận	-	768.525.000
Các giao dịch khác	-	6.450.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	73.964.436.060	39.237.362.901
Mua hàng hóa	225.107.725.310	147.186.370.676
Mua nguyên vật liệu	673.997.154	-
Cổ tức đã nhận	2.873.500.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây		
Bán nguyên vật liệu	40.117.270.099	39.703.271.090
Mua hàng hóa	182.159.565.010	187.055.430.700
Cổ tức đã nhận	30.689.250.000	10.229.750.000
Mua lại cổ phần từ các cổ đông khác	-	164.415.500.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn		
Mua vật liệu bao bì	107.461.555.850	114.617.063.400
Công ty TNHH Một Thành viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn		
Bán nguyên vật liệu	14.304.900	41.178.755
Mua hàng hóa	1.100.970.840	-
Hỗ trợ chi phí bán hàng	147.294.029.343	86.102.896.044
Chi phí vật phẩm quảng cáo	613.796.400	425.225.900
Lợi nhuận được chia	27.773.458.620	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm		
Cung cấp dịch vụ	959.663.736	-
Bán nguyên vật liệu	-	4.200.000
Mua hàng hóa	3.062.198.920	4.441.420.900
Hỗ trợ chi phí bán hàng	144.467.262.720	188.669.456.691
Chi phí vật phẩm quảng cáo	588.238.200	5.915.308.025
Cổ tức đã nhận	-	93.133.473.353
Các giao dịch khác	381.557.554	2.428.273.221
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông		
Cung cấp dịch vụ	1.399.474.842	-
Mua hàng hóa	16.302.180	171.433.860
Hỗ trợ chi phí bán hàng	104.878.666.570	102.315.750.896
Chi phí vật phẩm quảng cáo	2.080.333.260	8.248.754.245
Các giao dịch khác	811.764.520	357.778.346
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Cung cấp dịch vụ	1.527.051.462	-
Mua hàng hóa	-	189.674.920
Hỗ trợ chi phí bán hàng	102.058.840.452	142.162.658.549
Chi phí vật phẩm quảng cáo	1.885.919.760	15.598.170.225
Các giao dịch khác	3.113.895.840	134.422.080
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Cung cấp dịch vụ	1.634.518.464	-
Bán nguyên vật liệu	14.572.500	34.704.600
Mua hàng hóa	867.262.520	781.378.490
Hỗ trợ chi phí bán hàng	80.527.839.786	95.024.837.901
Chi phí vật phẩm quảng cáo	855.287.100	3.820.762.715
Cổ tức đã nhận	64.149.165.046	94.432.386.255
Các giao dịch khác	61.268.270	102.314.690



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ		
Cung cấp dịch vụ	1.133.127.828	429.068.000
Mua hàng hóa	16.818.600	12.678.640
Hỗ trợ chi phí bán hàng	71.154.285.854	93.902.760.241
Chi phí vật phẩm quảng cáo	2.185.198.560	7.276.290.670
Các giao dịch khác	1.339.014.202	935.699.182
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên		
Cung cấp dịch vụ	1.422.115.800	-
Hỗ trợ chi phí bán hàng	70.565.723.559	80.743.969.212
Chi phí vật phẩm quảng cáo	1.656.548.280	3.919.859.900
Các giao dịch khác	1.236.188.328	52.719.140
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền		
Cung cấp dịch vụ	1.336.694.946	-
Bán nguyên vật liệu	-	5.586.191
Hỗ trợ chi phí bán hàng	68.243.595.976	156.032.819.937
Chi phí vật phẩm quảng cáo	1.826.629.920	7.032.894.935
Các giao dịch khác	1.379.826.395	15.320.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Cung cấp dịch vụ	1.044.802.938	-
Bán nguyên vật liệu	-	64.110.513
Mua hàng hóa	3.470.000	12.225.760
Hỗ trợ chi phí bán hàng	66.047.139.085	63.671.600.484
Chi phí vật phẩm quảng cáo	1.690.437.276	3.261.138.925
Cổ tức đã nhận	43.897.077.497	59.339.679.444
Các giao dịch khác	2.041.776.306	417.404.544
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc		
Cung cấp dịch vụ	1.277.385.312	-
Mua hàng hóa	-	5.607.360
Hỗ trợ chi phí bán hàng	42.667.786.526	32.405.285.980
Chi phí vật phẩm quảng cáo	909.580.320	2.703.828.160
Cổ tức đã nhận	9.921.246.172	32.791.684.334
Các giao dịch khác	70.985.185	92.173.240
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Cung cấp dịch vụ	1.163.193.012	-
Hỗ trợ chi phí bán hàng	37.933.575.261	54.026.756.775
Chi phí vật phẩm quảng cáo	1.157.417.100	6.074.529.445
Các giao dịch khác	606.452.871	63.263.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua dịch vụ bảo trì	18.561.469.500	20.601.963.300
Mua hàng hóa	4.722.781.909	9.085.570.944
Lợi nhuận được chia	2.868.713.475	536.248.186
Các giao dịch khác	77.242.176	62.951.708
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Cung cấp dịch vụ	10.000.002	-
Bán nguyên vật liệu	51.888.000	27.688.500
Mua dịch vụ	5.700.000.000	-
Mua hàng hóa	739.149.869	396.688.173
Cho vay	-	88.000.000.000
Lãi cho vay	12.055.771.805	5.841.753.426
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	517.120.000	677.598.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn		
Góp vốn	-	50.000.000
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán nguyên vật liệu	345.945.339.203	313.932.100.373
Mua hàng hóa	882.519.176.730	845.452.492.320
Cổ tức đã nhận	7.186.150.000	7.186.150.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre		
Bán nguyên vật liệu	208.674.874.122	166.941.889.878
Mua hàng hóa	503.584.829.790	467.348.023.000
Cổ tức đã nhận	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu	202.055.327.715	170.636.577.783
Mua hàng hóa	506.248.180.920	525.197.553.649
Mua vật liệu bao bì	504.000	-
Cổ tức đã nhận	14.426.044.500	9.617.363.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang		
Bán nguyên vật liệu	167.365.085.293	150.177.215.401
Mua hàng hóa	428.122.537.830	432.731.761.810

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long		
Bán nguyên vật liệu	161.786.300.702	161.985.649.711
Mua hàng hóa	450.814.218.720	434.089.602.300
Cổ tức đã nhận	1.500.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa		
Bán nguyên vật liệu	140.921.400.056	112.737.399.183
Mua hàng hóa	343.901.884.220	343.719.454.520
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô		
Bán nguyên vật liệu	109.909.220.141	101.289.841.619
Mua hàng hóa	286.215.287.690	302.363.879.400
Cổ tức đã nhận	-	1.440.750.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	72.995.079.658	42.833.127.128
Mua hàng hóa	181.752.905.770	203.998.315.520
Mua vật liệu bao bì	38.118.000	-
Cổ tức đã nhận	3.378.750.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Bán nguyên vật liệu	28.085.254.621	21.091.869.932
Mua hàng hóa	125.781.676.080	137.297.858.750
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Mua vật liệu bao bì	760.715.251.699	1.021.878.803.564
Cổ tức đã nhận	444.730.757.692	-
Các giao dịch khác	1.968.999.082	3.209.834.287
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Mua vật liệu bao bì	28.718.302.240	37.873.771.000
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh		
Mua dịch vụ	2.912.067.004	2.464.240.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam		
Mua vật liệu bao bì	771.512.826.457	680.153.049.865
Các giao dịch khác	1.381.525.822	173.910.751
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
Mua hàng hóa	668.718.937	483.810.313
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	-	522.370.580
Chang International Co., Ltd.		
Chi hộ Tổng Công ty	464.194.858	420.705.674
Thipchalothorn Co., Ltd.		
Bán hàng hóa	151.689.376	165.386.812
Chi phí vật phẩm quảng cáo	204.771.024	-
Công ty TNHH S.A.S. CTAMAD		
Cung cấp dịch vụ	7.549.763	5.909.092
Chang Beer Co., Ltd.		
Chi hộ Tổng Công ty	-	1.082.366.141
Hội đồng Quản trị		
<i>Lương, thưởng và thù lao</i>		
Ông Koh Poh Tiong – Chủ tịch	-	-
Ông Pramoad Phornprapha – Thành viên	364.000.000	312.000.000
Ông Nguyễn Tiến Vỹ – Thành viên	532.000.000	312.000.000
Ông Michael Chye Hin Fah – Thành viên	560.000.000	312.000.000
Bà Trần Kim Nga – Thành viên	490.000.000	312.000.000
Ông Lê Thanh Tuấn – Thành viên	490.000.000	312.000.000
Bà Ngô Minh Châu – Thành viên	490.000.000	312.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	16.340.066.488	11.559.845.142
Ủy ban Kiểm toán		
Thù lao	570.000.000	612.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

41. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	18.255.335.038	1.680.450.057

42. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán



Trần Nguyễn Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  26/8

Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc

Tan Teck Chuan Lester
Tổng Giám đốc





Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Separate Interim Financial Statements
for the six-month period ended 30 June 2024



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

0300583659

29 February 2012

The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 22 December 2023. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

Board of Directors

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Pramoad Phornprapha	Member
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Ms. Tran Kim Nga	Member
Mr. Le Thanh Tuan	Member
Ms. Ngo Minh Chau	Member

Board of Management

Mr. Tan Teck Chuan Lester	General Director
Mr. Koo Liang Kwee	Deputy General Director
Mr. Lee Chio Lim Larry	Deputy General Director (from 27 June 2024)
Ms. Lim Pei Chi Patsy	Deputy General Director (from 27 June 2024)
Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
Mr. Lam Du An	Deputy General Director Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery's Director
Ms. Teoh Kim Wei	Deputy General Director (until 31 March 2024)

Audit Committee

Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member

Legal representative

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Tan Teck Chuan Lester	General Director

Registered Office

No. 187, Nguyen Chi Thanh Street
Ward 12, District 5
Ho Chi Minh City
Vietnam

Auditor

KPMG Limited
Vietnam

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Statement of the Board of Management


The Board of Management of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation ("the Company") presents this statement and the accompanying separate interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2024.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Company's Board of Management:

- (a) the separate interim financial statements set out on pages 5 to 61 give a true and fair view of the unconsolidated interim financial position of the Company as at 30 June 2024, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate interim financial statements for issue.



On behalf of the Board of Management 

Tan Teck Chuan Lester
General Director

Ho Chi Minh City, 29 August 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL INFORMATION REVIEW REPORT

To the Shareholders Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

We have reviewed the accompanying separate interim financial statements of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation ("the Company"), which comprise the separate balance sheet as at 30 June 2024, the separate statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 29 August 2024, as set out on pages 5 to 61.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the separate interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these separate interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 – *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity*.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with the Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying separate interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation as at 30 June 2024 and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam

Review Report No.: 24-01-00493-24-1



Triều Tích Quyên
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 4629-2023-007-1
Deputy General Director

Nelson Rodriguez Casihan
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2225-2023-007-1

Ho Chi Minh City, 29 August 2024



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate balance sheet as at 30 June 2024

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		24,681,328,896,946	24,115,296,003,502
Cash and cash equivalents	110	8	4,382,924,202,196	3,197,402,607,546
Cash	111		430,924,202,196	329,804,607,546
Cash equivalents	112		3,952,000,000,000	2,867,598,000,000
Short-term financial investments	120		16,005,000,000,000	16,730,000,000,000
Held-to-maturity investments	123	9(a)	16,005,000,000,000	16,730,000,000,000
Accounts receivable – short-term	130		3,205,435,115,407	3,011,383,696,374
Accounts receivable from customers	131	10	1,592,055,192,911	1,672,553,205,928
Prepayments to suppliers	132		3,963,752,228	21,200,293,397
Loans receivable	135	11	437,475,682,192	437,475,682,192
Other short-term receivables	136	12(a)	1,449,171,221,619	1,157,385,248,400
Allowance for doubtful debts	137	13	(277,230,733,543)	(277,230,733,543)
Inventories	140	14(a)	958,068,440,535	1,016,173,991,242
Inventories	141		978,942,400,350	1,038,325,359,355
Allowance for inventories	149		(20,873,959,815)	(22,151,368,113)
Other current assets	150		129,901,138,808	160,335,708,340
Short-term prepaid expenses	151	15(a)	121,583,731,870	125,826,272,256
Deductible value added tax	152		-	22,319,076,524
Taxes receivable from State Treasury	153	22(b)	8,317,406,938	12,190,359,560

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate balance sheet as at 30 June 2024 (continued)

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		5,338,956,247,443	5,413,501,415,256
Accounts receivable – long-term	210		341,021,065,559	341,151,085,559
Other long-term receivables	216	12(b)	341,021,065,559	341,151,085,559
Fixed assets	220		1,137,419,376,708	1,139,363,639,920
Tangible fixed assets	221	16	264,807,466,048	294,661,100,524
Cost	222		3,639,435,779,726	3,627,024,048,648
Accumulated depreciation	223		(3,374,628,313,678)	(3,332,362,948,124)
Intangible fixed assets	227	17	872,611,910,660	844,702,539,396
Cost	228		1,019,215,900,161	981,318,152,970
Accumulated amortisation	229		(146,603,989,501)	(136,615,613,574)
Investment properties	230	18	43,875,222,414	48,080,797,938
Cost	231		112,364,600,461	112,364,600,461
Accumulated depreciation	232		(68,489,378,047)	(64,283,802,523)
Long-term work in progress	240		79,402,929,606	96,307,399,286
Construction in progress	242	19	79,402,929,606	96,307,399,286
Long-term financial investments	250		3,560,352,230,722	3,564,574,597,515
Investments in subsidiaries	251	9(b)	3,039,072,394,329	3,039,072,394,329
Investments in associates and jointly controlled entities	252	9(b)	613,705,350,635	613,705,350,635
Equity investments in other entities	253	9(b)	569,372,362,407	569,372,362,407
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254	9(b)	(661,797,876,649)	(657,575,509,856)
Other long-term assets	260		176,885,422,434	224,023,895,038
Long-term prepaid expenses	261	15(b)	69,582,056,007	65,689,901,756
Deferred tax assets	262	20	86,766,988,102	136,864,410,350
Long-term tools, supplies and spare parts	263	14(b)	20,536,378,325	21,469,582,932
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		30,020,285,144,389	29,528,797,418,758

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate balance sheet as at 30 June 2024 (continued)


Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		8,544,233,062,048	7,935,170,566,006
Current liabilities	310		8,451,336,220,789	7,848,003,546,758
Accounts payable to suppliers	311	21	3,557,281,559,956	4,307,947,329,896
Advances from customers	312		21,291,619,495	19,964,720,060
Taxes payable to State Treasury	313	22(a)	473,049,631,127	426,737,847,446
Payables to employees	314		16,153,049,519	46,928,695,916
Accrued expenses	315	23	1,001,446,175,291	278,194,173,198
Unearned revenue – short-term	318		9,999,998	-
Other payables – short-term	319	24(a)	3,347,085,588,369	2,714,875,683,208
Bonus and welfare fund	322	25	35,018,597,034	53,355,097,034
Long-term liabilities	330		92,896,841,259	87,167,019,248
Other payables – long-term	337	24(b)	53,247,542,136	53,247,542,136
Provision – long-term	342	26	39,649,299,123	33,919,477,112
EQUITY (400 = 410)	400		21,476,052,082,341	21,593,626,852,752
Owners' equity	410	27	21,476,052,082,341	21,593,626,852,752
Share capital	411	28	12,825,623,720,000	12,825,623,720,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		12,825,623,720,000	12,825,623,720,000
Investment and development fund	418	29	760,819,802,040	760,819,802,040
Retained profits	421		7,889,608,560,301	8,007,183,330,712
- Retained profits brought forward	421a		5,439,102,591,735	3,775,246,732,311
- Retained profit for the current period/ prior year	421b		2,450,505,968,566	4,231,936,598,401
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		30,020,285,144,389	29,528,797,418,758

29 August 2024

Prepared by:


Approved by:


Nguyen Van Hoa
Accountant


Tran Nguyen Trung
Chief Accountant


Koo Liang Kwee
Deputy General Director




Tan Teck Chuan Lester
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate statement of income for the six-month period ended 30 June 2024

Form B 02a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	01	32	19,268,598,866,100	17,890,603,810,188
Cost of goods sold and services provided	11	33	16,462,313,587,394	15,206,549,961,232
Gross profit (20 = 01 - 11)	20		2,806,285,278,706	2,684,053,848,956
Financial income	21	34	1,747,601,953,719	1,532,947,974,773
Financial expenses	22	35	11,790,002,303	38,337,066,382
Selling expenses	25	36	1,524,308,809,475	1,756,755,952,189
General and administration expenses	26	37	212,573,036,197	186,437,769,366
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2,805,215,384,450	2,235,471,035,792
Other income	31		3,958,967,371	559,246,176
Other expenses	32		4,748,347,467	12,185,303,494
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(789,380,096)	(11,626,057,318)
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		2,804,426,004,354	2,223,844,978,474
Income tax expense – current	51	39	270,396,629,147	219,070,366,847
Income tax expense – deferred	52	39	50,097,422,248	64,000,688,004
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,483,931,952,959	1,940,773,923,623

29 August 2024

Prepared by:

Approved by:



Nguyen Van Hoa
Accountant



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant



Koo Liang Kwee
Deputy General Director




Tan Teck Chuan Lester
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2024
(Indirect method)

Form B 03a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code Note	Six-month period ended	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Accounting profit before tax	01	2,804,426,004,354	2,223,844,978,474
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	56,459,317,005	61,594,619,032
Allowances and provisions	03	11,917,461,049	34,262,469,756
Exchange losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	649,666,852	426,797,615
Profits from investing activities	05	(1,742,941,261,836)	(1,504,827,384,682)
Operating profit before changes in working capital	08	1,130,511,187,424	815,301,480,195
Change in receivables and other assets	09	128,263,240,833	(67,413,505,969)
Change in inventories	10	58,800,360,713	(253,890,010,138)
Change in payables and other liabilities	11	14,054,514,511	(166,460,122,325)
Change in prepaid expenses	12	8,962,492,501	(46,325,851,569)
		1,340,591,795,982	281,211,990,194
Corporate income tax paid	15	(317,715,879,063)	(182,736,208,678)
Other payments for operating activities	17	(42,056,872,621)	(61,967,486,866)
Net cash flows from operating activities	20	980,819,044,298	36,508,294,650

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2024
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(42,085,672,804)	(32,665,532,020)
Placements of term deposits at banks and loans granted	23		(6,440,000,000,000)	(7,971,000,000,000)
Collections of term deposits at banks	24		7,165,000,000,000	8,768,000,000,000
Payments for investments in subsidiaries	25		-	(161,869,399,300)
Receipts of interests, dividends and profits distribution	27		1,445,852,496,116	1,249,186,368,769
Net cash flows from investing activities	30		2,128,766,823,312	1,851,651,437,449
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Payments of dividends	36		(1,923,663,966,575)	(2,244,322,793,000)
Cash flows from financing activities	40		(1,923,663,966,575)	(2,244,322,793,000)
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		1,185,921,901,035	(356,163,060,901)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		3,197,402,607,546	2,924,304,281,432
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61		(400,306,385)	(134,873,206)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	8	4,382,924,202,196	2,568,006,347,325

29 August 2024

Prepared by:

(Signature)

Nguyen Van Hoa
Accountant

Tran Nguyen Trung
Chief Accountant

Approved by:

(Signature)

Koo Liang Kwee
Deputy General Director

Kan Teck Chuan Lester
General Director



The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate interim financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QD-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverages Company and Phu Tho Glass Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QD-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company’s operation was licenced in accordance with Business Registration Certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QD-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business Registration Certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QD-SGDHCM dated 25 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce and sell beer, alcohol, beverages and related products including materials and packaging materials.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(d) Company's structure

The Company's structure includes the Company's Head Office, Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery and Saigon - Cu Chi Brewery, two factories independently operating and bookkeeping, detailed as follows:

Name	Principal activities	Address
Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	No. 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam
Saigon - Cu Chi Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	C1 Area, D3 Street, Tay Bac Cu Chi Industrial Park, Cu Chi Town, Cu Chi District, Ho Chi Minh City, Vietnam

As at 30 June 2024, the Company had 25 subsidiaries and 13 associates and jointly controlled entities owned directly (1/1/2024: 25 subsidiaries and 13 associates and jointly controlled entities owned directly) as disclosed in Note 9(b).



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Additionally, the Company had indirect investments in 1 subsidiary and 5 associates (1/1/2024: 1 subsidiary and 5 associates), detailed as follows:

No.	Company name	Registered head office	Principal activities	30/6/2024		1/1/2024	
				% of equity owned	% of voting rights	% of equity owned	% of voting rights
I	Indirect subsidiary through Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company						
1	Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	Lot S, An Nghiep Industrial Zone, An Hiep Commune, Chau Thanh District, Soc Trang Province, Vietnam	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water and bottled purified water	70.55%	100%	70.55%	100%
II	Associates						
1	Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	50A, Bui Thi Xuan Street, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	Providing consulting construction and designing services	28.57%	28.57%	28.57%	28.57%
2	Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company	3E/5, Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	Manufacturing, installing machinery, bridges and roads and industrial construction products	26.00%	26.00%	26.00%	26.00%
3	Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	Lot B5, Tra Kha Industrial Zone, Ward 8, Bac Lieu City, Bac Lieu Province, Vietnam	Producing and trading beer, alcohol and beverages	14.11%	20.00%	14.11%	20.00%
4	Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	No. 8, Nam Ky Khoi Nghia Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	Producing, processing and trading food, beverage, beer and alcohol drinks	21.80%	22.18%	21.80%	22.18%
5	Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	Lot 22, Tra Noc Industrial Zone, Tra Noc Ward, Binh Thuy District, Can Tho City, Vietnam	Producing and trading beer, alcohol, beverage, soya milk and fruit juice	29.47%	34.92%	29.47%	34.92%

As at 30 June 2024, the Company had 710 employees (1/1/2024: 738 employees).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These separate interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate interim financial statements should be read in conjunction with the consolidated interim financial statements.

(b) Basis of measurement

The separate interim financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December. The separate interim financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2024.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for separate interim financial statements presentation purpose.

3. Significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest separate annual financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate, respectively, at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) *Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks. These investments are stated at costs.

(ii) *Investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities*

For the purpose of these separate interim financial statements, investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(iii) *Investments in equity instruments of other entities*

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 25 years
▪ machinery and equipment	3 – 12 years
▪ motor vehicles	3 – 8 years
▪ office equipment	3 – 6 years



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(g) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 40 to 49 years.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(h) Investment properties held to earn rental

(i) Cost

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditure of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repair and maintenance, is charged to the separate statement of income in the period in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- | | |
|----------------------------|----------|
| ▪ land use rights | 43 years |
| ▪ buildings and structures | 20 years |

(i) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(j) Long-term prepaid expenses

(i) *Returnable packaging*

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Company's production and business activities and is initially stated at cost. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(ii) *Tools and instruments*

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(k) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their costs.

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(m) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from shares issue over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(n) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(o) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sales of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Rental income

Rental income from leased property is recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(iii) Interest income

Interest income is recognised in the separate statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iv) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(p) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(q) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

(r) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(s) Comparative information

Comparative information in these separate interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period is included as an integral part of the current period separate interim financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these separate interim financial statements is not intended to present the Company's unconsolidated financial position, unconsolidated results of operation or unconsolidated cash flows for the prior period.



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Seasonality of operations

The Company's principal business activities are:

- Sales of beers which included merchandise goods and finished goods;
- Sales of raw materials; and
- Other business activities.

Management is of the opinion that these segments are not subject to significant seasonal fluctuations.

5. Changes in accounting estimates

In preparing these separate interim financial statements, the Board of Management has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates.

There have been no significant changes in the accounting estimates compared to those made in the most recent separate annual financial statements or those made in the same interim period of the prior year.

6. Changes in the composition of the Company

There were no significant changes in the composition of the Company since the end of the last annual accounting period which affect the Company's separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024.

7. Segment reporting

(a) Business segments

The Company's business segments are distinguished based on the principal activities as follows:

- Sales of beers which included merchandise goods and finished goods;
- Sales of raw materials; and
- Other business activities.

During the period, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Company and the Company's assets and liabilities as at reporting dates were mainly related to beer manufacturing and trading activities. Accordingly, the financial information presented in the separate balance sheet as at 30 June 2024 and 1 January 2024 were mainly related to the Company's sales of beers activities. Note 32 and Note 33 disclosed breakdown of revenue and cost of sales per each category of products, which provided sufficient information as to the performance of each segment as identified above.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Geographical segments

The Company's geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being the local or foreign customers, in which, export segments only accounted for an insignificant proportion of the Company's total revenue and did not require a separate report. Accordingly, the financial information presented mainly reflected the business activities of the Company in the territory of Vietnam.

8. Cash and cash equivalents

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Cash in banks	430,924,202,196	329,804,607,546
Cash equivalents	3,952,000,000,000	2,867,598,000,000
	4,382,924,202,196	3,197,402,607,546

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms of 3 months or less. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rate ranging from 3.50% to 4.40% per annum (1/1/2024: from 2.50% to 4.00% per annum).

9. Investments

(a) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments represented term deposits at banks with original terms of greater than 3 months from their transaction dates and remaining terms to maturity of not greater than 12 months from the end of accounting period. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 3.00% to 7.60% per annum (1/1/2024: from 4.50% to 9.20% per annum).

11
11
11
11
11

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Equity investments in other entities

	30/6/2024			1/1/2024		
	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Investments in subsidiaries (i)	3,039,072,394,329	(230,936,618,605)	2,808,135,775,724	3,039,072,394,329	(223,793,333,929)	2,815,279,060,400
Investments in associates and jointly controlled entities (ii)	613,705,350,635	(104,475,392,200)	509,229,958,435	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635
Equity investments in other entities (iii)	569,372,362,407	(326,385,865,844)	242,986,496,563	569,372,362,407	(333,557,175,927)	235,815,186,480
	<u>4,222,150,107,371</u>	<u>(661,797,876,649)</u>	<u>3,560,352,230,722</u>	<u>4,222,150,107,371</u>	<u>(657,575,509,856)</u>	<u>3,564,574,597,515</u>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) *Investments in subsidiaries*

Company name	30/6/2024				1/1/2024			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	70.55%	262,244,332,509	492,296,489,000	-	70.55%	262,244,332,509	527,159,477,000	-
▪ Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	62.06%	236,167,400,000	66,200,193,000	(169,967,207,000)	62.06%	236,167,400,000	78,922,500,000	(157,244,900,000)
▪ Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	66.56%	299,548,230,160	596,993,350,000	-	66.56%	299,548,230,160	595,795,350,000	-
▪ Binh Tay Liquor Joint Stock Company	91.75%	208,414,271,535	(*)	-	91.75%	208,414,271,535	(*)	-
▪ Sai Gon - Dong Xuan Beer, Alcohol Joint Stock Company	51.24%	17,650,697,182	27,680,733,450	-	51.24%	17,650,697,182	34,041,046,350	-
▪ Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	54.73%	76,324,868,844	37,550,898,000	(38,773,970,844)	54.73%	76,324,868,844	43,315,139,000	(33,009,729,844)
▪ Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	68.78%	314,250,000,000	311,449,850,000	(2,800,150,000)	68.78%	314,250,000,000	294,427,350,000	(19,822,650,000)
▪ Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	52.11%	93,800,000,000	193,715,760,000	-	52.11%	93,800,000,000	184,157,540,000	-
▪ Sai Gon Beer Trading Company Limited	100%	700,000,000,000	(*)	-	100%	700,000,000,000	(*)	-
▪ Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	37,422,345,046	(*)	-	90.00%	37,422,345,046	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	95.07%	37,369,732,632	(*)	-	95.07%	37,369,732,632	(*)	-
▪ Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	94.45%	83,141,000,000	(*)	-	94.45%	83,141,000,000	(*)	-
▪ Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	91.24%	54,546,288,176	(*)	(19,395,290,761)	91.24%	54,546,288,176	(*)	(13,716,054,085)



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) Investments in subsidiaries (continued)

Company name	% of equity owned and voting right	30/6/2024			1/1/2024			
		Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	
▪ Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	90.00%	36,541,448,653	(*)	-	90.00%	36,541,448,653	(*)	-
▪ Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	90.14%	55,799,775,209	(*)	-	90.14%	55,799,775,209	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	90.68%	36,362,195,948	(*)	-	90.68%	36,362,195,948	(*)	-
▪ Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	36,265,364,767	(*)	-	90.00%	36,265,364,767	(*)	-
▪ Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	36,798,955,472	(*)	-	90.00%	36,798,955,472	(*)	-
▪ Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	100%	59,365,663,690	(*)	-	100%	59,365,663,690	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	90.45%	36,000,000,000	(*)	-	90.45%	36,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	100%	120,000,000,000	(*)	-	100%	120,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	76.81%	55,174,824,506	(*)	-	76.81%	55,174,824,506	(*)	-
▪ Saigon Beer Company Limited	100%	60,000,000	(*)	-	100%	60,000,000	(*)	-
▪ Saigon Beer Group Company Limited	100%	40,000,000,000	(*)	-	100%	40,000,000,000	(*)	-
▪ Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	52.91%	105,825,000,000	(*)	-	52.91%	105,825,000,000	(*)	-
		<u>3,039,072,394,329</u>		<u>(230,936,618,605)</u>		<u>3,039,072,394,329</u>		<u>(223,793,333,929)</u>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements of investments in subsidiaries during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Opening balance	3,039,072,394,329	2,877,202,995,029
Additions during the period	-	161,869,399,300
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	3,039,072,394,329	3,039,072,394,329
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) *Investments in associates and jointly controlled entities*

Company name	30/6/2024				1/1/2024			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
Investments in associates								
▪ Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	28.35%	4,725,000,000	(*)	(4,725,000,000)	28.35%	4,725,000,000	(*)	(4,725,000,000)
▪ Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	27.03%	33,787,500,000	38,085,270,000	-	27.03%	33,787,500,000	37,017,585,000	-
▪ Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	32.22%	103,174,711,495	373,153,684,400	-	32.22%	103,174,711,495	355,842,431,000	-
▪ Tan Thanh Investment Trading Company Limited	29.00%	72,500,000,000	(*)	(72,500,000,000)	29.00%	72,500,000,000	(*)	(72,500,000,000)
▪ Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	20.00%	30,000,000,000	(*)	-	20.00%	30,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	20.00%	23,000,000,000	(*)	(23,000,000,000)	20.00%	23,000,000,000	(*)	(23,000,000,000)
▪ Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	26.00%	26,000,000,000	(*)	-	26.00%	26,000,000,000	(*)	-
▪ Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	20.00%	20,000,000,000	(*)	-	20.00%	20,000,000,000	(*)	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Investments in associates and jointly controlled entities (continued)

Company name	% of equity owned and voting right	30/6/2024			1/1/2024			
		Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	
Investments in jointly controlled entities								
▪ Me Linh Point Limited	25.00%	43,111,007,200	(*)	-	25.00%	43,111,007,200	(*)	-
▪ Crown Beverage Cans Saigon Limited	30.00%	113,224,326,586	(*)	-	30.00%	113,224,326,586	(*)	-
▪ Malaya - Vietnam Glass Limited	30.00%	86,338,395,824	(*)	-	30.00%	86,338,395,824	(*)	-
▪ San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	35.00%	26,212,239,000	(*)	-	35.00%	26,212,239,000	(*)	-
▪ Vietnam Spirits and Wine Ltd	45.00%	31,632,170,530	(*)	(4,250,392,200)	45.00%	31,632,170,530	(*)	-
		<u>613,705,350,635</u>		<u>(104,475,392,200)</u>		<u>613,705,350,635</u>		<u>(100,225,000,000)</u>



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(iii) Equity investments in other entities

Company name	30/6/2024			1/1/2024		
	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)
▪ Saigon Packaging Group Joint Stock Company	46,000,000,000	(*)	(3,152,549,322)	46,000,000,000	(*)	(4,643,345,605)
▪ PVI Holdings	51,475,140,000	27,431,541,000	(24,043,599,000)	51,475,140,000	21,751,027,200	(29,724,112,800)
▪ Underground Space Investment Development Corporation	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)
▪ Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	7,943,880,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	8,068,830,000	(30,700,950,000)
▪ Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)
▪ Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	(*)	-	26,588,267,394	(*)	-
▪ Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	126,429,237,491	209,562,506,300	-	126,429,237,491	248,453,950,100	-
▪ Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	19,690,000,000	(*)	-	19,690,000,000	(*)	-
▪ Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)
▪ Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)
▪ Sai Gon - Dong Nai Beer Joint Stock Company	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)
	<u>569,372,362,407</u>		<u>(326,385,865,844)</u>	<u>569,372,362,407</u>		<u>(333,557,175,927)</u>

(*) The Company has not determined fair values of these investments for disclosure in the separate interim financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying amounts.

The fair values of long-term financial investments as at 30 June 2024 and 1 January 2024 were determined by reference to the quoted prices.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(iv) Allowance for diminution in the value of long-term financial investments

Movements of allowance for diminution in the value of long-term financial investments during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Opening balance	657,575,509,856	596,853,422,366
Allowance made during the period	28,416,176,876	37,542,350,000
Allowance reversed during the period	(24,193,810,083)	(3,583,933,800)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	661,797,876,649	630,811,838,566
	<hr/>	<hr/>

10. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Saigon Beer Trading Company Limited	1,184,677,839,483	1,323,840,935,434
Other customers	407,377,353,428	348,712,270,494
	<hr/>	<hr/>
	1,592,055,192,911	1,672,553,205,928
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
<i>Subsidiaries</i>		
Saigon Beer Trading Company Limited	1,184,677,839,483	1,323,840,935,434
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	39,926,304,752	36,161,791,739
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	34,998,593,055	5,111,323,284
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	18,340,244,387	5,717,770,157
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	12,494,233,308	26,868,548,758
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	11,247,537,732	8,565,850,500
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	10,814,875,769	2,224,637,769
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	10,715,252,776	13,049,664,408
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	5,178,282,604	1,237,020,209
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	1,564,327,380	-
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	1,055,630,112	1,367,604
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	739,164,986	3,704,620,365
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	615,061,736	-
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	279,959,435	-
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	213,252,052	-
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	191,547,205	-
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	169,815,402	-
Saigon Beer Group Company Limited	1,483,920	-
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	-	46,913,580
<i>Associates</i>		
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	67,531,270,954	53,520,925,283
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	56,276,683,058	61,408,565,384
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	46,511,448,006	55,929,157,290
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	12,529,016,059	18,336,420,033
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	9,136,473,599	1,122,677,027
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	8,725,688,962	15,757,046,696
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	8,002,651,751	4,121,659,864
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	7,414,234,100	14,760,400,794
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	655,558,329	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Loans receivable

	Year of maturity	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Subsidiary</i>			
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	2024	437,475,682,192	437,475,682,192

Loans to a subsidiary are unsecured and earned interest at rates ranging from 5.0% to 5.8% per annum (1/1/2024: 5.0% to 5.8% per annum). The interest of these loans are receivable on the maturity date or early repayment date (if any) of the respective loan agreements, whichever is earlier.

12. Other receivables

(a) Other short-term receivables

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Dividends receivable	652,220,390,898	295,089,544,431
Interest income from bank deposits and loans granted	505,923,633,507	561,675,819,817
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate (Note 13)	277,230,733,543	277,230,733,543
Others	13,796,463,671	23,389,150,609
	1,449,171,221,619	1,157,385,248,400



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Other short-term receivables from related parties

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>The intermediate parent company</i>		
BeerCo Limited	-	49,197,000
<i>Subsidiaries</i>		
Saigon Beer Trading Company Limited	84,035,734,923	83,899,348,477
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	21,665,000,000	334,060,169
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	15,736,269,129	3,680,497,324
Saigon Beer Group Company Limited	10,145,918,099	76,430,448,702
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	9,380,000,000	9,654,224,262
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	6,270,379,545	3,598,810,351
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	4,921,246,172	-
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	2,873,500,000	234,267,991
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	2,554,371,489	1,141,524,390
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	-	3,000,000,000
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	-	631,706,174
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	-	614,266,974
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	-	312,960,056
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	-	196,942,081
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	-	118,528,934
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Crown Beverage Cans Saigon Limited	444,730,757,692	-
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Malaya - Vietnam Glass Limited	64,200,000,000	64,200,000,000
Me Linh Point Limited	-	43,802,647,026
Vietnam Spirits and Wine Company Limited	-	6,971,692,050
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	-	2,021,512,801
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	-	1,628,963,161
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	-	634,992,585
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	-	412,007,664
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	-	380,140,249
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	-	223,638,844
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	-	172,648,858
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	-	168,938,232
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	-	166,210,711

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Other long-term receivables

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Receivables from Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited, a subsidiary	328,073,502,218	328,073,502,218
Long-term deposits	12,947,563,341	13,077,583,341
	341,021,065,559	341,151,085,559

13. Allowance for doubtful debts

	30/6/2024	Recoverable amount
	Allowance	amount
	VND	VND
Other short-term receivables (Note 12(a))	277,230,733,543 (277,230,733,543)	-
	277,230,733,543 (277,230,733,543)	-

	1/1/2024	Recoverable amount
	Allowance	amount
	VND	VND
Other short-term receivables (Note 12(a))	277,230,733,543 (277,230,733,543)	-
	277,230,733,543 (277,230,733,543)	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Inventories

(a) Inventories

	30/6/2024		1/1/2024	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	89,816,009,250	-	198,977,568,976	-
Raw materials	754,040,476,088	(552,750,087)	700,169,207,152	(784,667,164)
Tools and supplies	35,564,894,697	(20,321,209,728)	29,613,406,491	(21,366,700,949)
Work in progress	70,859,960,815	-	77,207,754,397	-
Finished goods	23,455,301,823	-	19,274,649,640	-
Merchandise inventories	5,205,757,677	-	13,082,772,699	-
	<u>978,942,400,350</u>	<u>(20,873,959,815)</u>	<u>1,038,325,359,355</u>	<u>(22,151,368,113)</u>

Included in inventories as at 30 June 2024 was VND20,874 million (1/1/2024: VND22,151 million) of obsolete or slow-moving inventories.

Movements of allowance for inventories during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Opening balance	22,151,368,113	24,858,993,812
Allowance made during the period	164,288,091	1,840,339,374
Allowance reversed during the period	(316,696,389)	(2,774,920,296)
Allowance utilised during the period	(1,125,000,000)	(1,275,319,148)
Closing balance	<u>20,873,959,815</u>	<u>22,649,093,742</u>

(b) Long-term tools, supplies and spare parts

	30/6/2024		1/1/2024	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Long-term tools, supplies and spare parts	54,649,351,735	(34,112,973,410)	55,191,753,443	(33,722,170,511)

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements of allowance for long-term tools, supplies and spare parts during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Opening balance	33,722,170,511	33,177,394,330
Allowance made during the period	1,486,083,290	4,154,276,437
Allowance reversed during the period	(1,095,280,391)	(2,915,641,959)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	34,112,973,410	34,416,028,808
	<hr/>	<hr/>

15. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Advertising expenses	114,690,368,818	120,492,693,399
Others	6,893,363,052	5,333,578,857
	<hr/>	<hr/>
	121,583,731,870	125,826,272,256
	<hr/>	<hr/>

(b) Long-term prepaid expenses

	Land use rights awaiting transfer (*) VND	Returnable packaging VND	Tools and instruments and others VND	Total VND
Opening balance	51,602,316,000	1,591,481,813	12,496,103,943	65,689,901,756
Additions	-	-	31,200,000	31,200,000
Transfer from construction in progress	-	-	8,612,106,366	8,612,106,366
Amortisation for the period	-	(564,009,436)	(4,187,142,679)	(4,751,152,115)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Closing balance	51,602,316,000	1,027,472,377	16,952,267,630	69,582,056,007
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

(*) Land use rights awaiting transfer represented the value of land tax payable to the State (Note 24(b)).



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost					
Opening balance	527,774,586,582	2,918,292,957,837	54,949,941,105	126,006,563,124	3,627,024,048,648
Additions	-	-	-	350,000,000	350,000,000
Transfer from construction in progress	-	7,306,583,004	-	4,755,148,074	12,061,731,078
Closing balance	527,774,586,582	2,925,599,540,841	54,949,941,105	131,111,711,198	3,639,435,779,726
Accumulated depreciation					
Opening balance	452,020,476,764	2,712,965,849,620	53,667,512,913	113,709,108,827	3,332,362,948,124
Charge for the period	4,240,428,054	34,210,353,932	219,623,769	3,594,959,799	42,265,365,554
Closing balance	456,260,904,818	2,747,176,203,552	53,887,136,682	117,304,068,626	3,374,628,313,678
Net book value					
Opening balance	75,754,109,818	205,327,108,217	1,282,428,192	12,297,454,297	294,661,100,524
Closing balance	71,513,681,764	178,423,337,289	1,062,804,423	13,807,642,572	264,807,466,048

Included in tangible fixed assets as at 30 June 2024 were assets costing VND2,601,936 million (1/1/2024: VND2,589,099 million) which were fully depreciated but still in active use.

The historical cost of tangible fixed assets retired from active use and held for disposal as at 30 June 2024 was VND100,614 million (1/1/2024: VND97,973 million).

The historical cost of tangible fixed assets that the Company leased to its subsidiaries and associates to earn rental income as at 30 June 2024 was VND25,368 million (1/1/2024: VND25,368 million).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Intangible fixed assets

	Land use rights (*) VND	Software VND	Total VND
Cost			
Opening balance	906,610,413,944	74,707,739,026	981,318,152,970
Additions	-	118,626,000	118,626,000
Transfer from construction in progress	-	37,779,121,191	37,779,121,191
Closing balance	906,610,413,944	112,605,486,217	1,019,215,900,161
Accumulated amortisation			
Opening balance	69,861,308,175	66,754,305,399	136,615,613,574
Charge for the period	1,981,559,778	8,006,816,149	9,988,375,927
Closing balance	71,842,867,953	74,761,121,548	146,603,989,501
Net book value			
Opening balance	836,749,105,769	7,953,433,627	844,702,539,396
Closing balance	834,767,545,991	37,844,364,669	872,611,910,660

Included in intangible fixed assets as at 30 June 2024 were assets costing VND64,022 million (1/1/2024: VND63,902 million) which were fully amortised but still in active use.

- (*) Land use rights as at 30 June 2024 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Company has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representatives of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Company has recorded the increase in value of land use rights in "Intangible fixed assets" with a corresponding payable to State Treasury in "Other payables – short-term" account (Note 24(a)).

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Company to manage and use these land use rights following the plan of the People's Committee of Ho Chi Minh City. At the date of this separate interim financial statements, the Company is in the process of preparing the land rental contracts with the People's Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Company. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

No.	Location	Square meters	Revalued amount in connection with equitisation VND
1	187 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.1	418,634,111,100
2	474 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.0	247,637,160,000
3	46 Ben Van Don Street, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.5	55,241,212,500
4	18/3B Phan Huy Ich Street, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.3	13,867,389,100
			735,379,872,700

The Company has not amortised the above land use rights because their costs and useful lives have not been measured reliably at the balance sheet date. During the period, the Company has also recognised land rental and land tax expenses to the separate interim statement of income with an amount of VND22,143 million (six-month period ended 30 June 2023: VND17,704 million) following the tax payment notices from local tax authorities.

18. Investment properties

	Land use rights VND	Buildings and structures VND	Total VND
Cost			
Opening and closing balances	22,749,382,633	89,615,217,828	112,364,600,461
Accumulated depreciation			
Opening balance	9,741,053,414	54,542,749,109	64,283,802,523
Charge for the period	263,682,342	3,941,893,182	4,205,575,524
Closing balance	10,004,735,756	58,484,642,291	68,489,378,047
Net book value			
Opening balance	13,008,329,219	35,072,468,719	48,080,797,938
Closing balance	12,744,646,877	31,130,575,537	43,875,222,414

The fair value of investment properties held to earn rental has not been determined as the Company has not performed a valuation.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Construction in progress

	Six-month period ended	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Opening balance	96,307,399,286	37,111,124,352
Additions during the period	41,548,488,955	16,197,485,179
Transfer to tangible fixed assets	(12,061,731,078)	-
Transfer to intangible fixed assets	(37,779,121,191)	(3,321,279,862)
Transfer to long-term prepaid expenses	(8,612,106,366)	-
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	79,402,929,606	49,987,329,669

Major constructions in progress at the end of the accounting period were as follows:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Site clearance project at Saigon - Cu Chi Brewery	43,296,363,636	43,296,363,636
Stratified air conditioning system at Saigon - Cu Chi Brewery	17,207,500,000	7,500,000
Project Sabeco 4.0	777,571,704	37,720,470,291
Others	18,121,494,266	15,283,065,359
	<hr/>	<hr/>
	79,402,929,606	96,307,399,286

20. Deferred tax assets

	Tax rate	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Deferred tax assets recognised on:			
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	57,537,441,526	57,185,188,625
▪ Accrued expenses and provisions	20%	18,232,159,932	68,504,514,000
▪ Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	20%	10,997,386,644	11,174,707,725
		<hr/>	<hr/>
		86,766,988,102	136,864,410,350

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

21. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Crown Beverage Cans Saigon Limited	321,066,736,903	334,452,974,387
Other suppliers	3,236,214,823,053	3,973,494,355,509
	3,557,281,559,956	4,307,947,329,896

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Subsidiaries</i>		
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	235,125,383,891	242,752,313,421
Saigon Beer Group Company Limited	176,700,391,937	185,963,738,936
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	111,328,716,024	201,408,227,798
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	111,049,343,407	115,432,247,629
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	109,813,135,080	75,668,838,210
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	90,368,238,406	162,406,645,643
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	90,274,422,749	204,862,638,545
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	77,282,484,587	131,885,422,776
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	72,817,834,554	129,342,548,075
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	58,048,164,901	60,566,782,793
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	57,641,681,741	214,600,357,103
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	55,957,090,573	185,595,061,536
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	51,315,516,175	38,028,310,220
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	50,524,331,220	35,167,612,347
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	47,246,017,053	138,853,384,485
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	46,335,773,880	30,860,506,280
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	32,241,224,730	30,154,831,787
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	29,233,868,760	25,676,533,419
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	22,574,052,600	8,706,522,400
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	17,672,881,252	4,052,627,385
Saigon Beer Trading Company Limited	7,311,274,653	2,493,315,131
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	7,098,031,930	12,933,508,940
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	4,464,915,089	8,753,746,610
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	1,073,946,945	1,047,621,104

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties (continued)

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Crown Beverage Cans Saigon Limited	321,066,736,903	334,452,974,387
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	24,134,381,700	16,318,251,791
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	22,059,715,370	42,265,734,352
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	20,962,168,920	9,769,995,674
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	20,034,055,668	20,045,838,314
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	17,679,481,491	22,880,091,999
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	17,671,867,400	11,047,322,230
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	12,616,674,840	14,463,299,133
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	12,582,049,260	23,311,388,430
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	9,217,150,800	13,331,321,348
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	8,039,812,000	7,531,158,800
<i>Other related parties</i>		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd	191,229,798,628	193,898,011,154
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	-	57,743,746

120
 IN
 GT
 PI
 01

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

22. Taxes payable to/receivable from State Treasury

(a) Taxes payable to State Treasury

	1/1/2024 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	30/6/2024 VND
Special sales tax	226,786,750,653	1,253,329,914,935	(1,262,602,422,539)	-	217,514,243,049
Corporate income tax	189,026,186,580	270,396,629,147	(317,715,879,063)	-	141,706,936,664
Value added tax	-	2,402,656,791,849	(298,336,906,827)	(2,000,836,118,848)	103,483,766,174
Personal income tax	7,787,039,811	34,393,092,474	(34,594,541,626)	-	7,585,590,659
Import-export tax	-	2,048,225,106	(2,048,225,106)	-	-
Land tax and land leases	1,581,049,806	32,157,531,057	(28,284,578,435)	(3,872,952,622)	1,581,049,806
Natural resource taxes	2,115,680	13,928,880	(14,196,000)	-	1,848,560
Other taxes	1,554,704,916	24,011,374,112	(24,389,882,813)	-	1,176,196,215
	426,737,847,446	4,019,007,487,560	(1,967,986,632,409)	(2,004,709,071,470)	473,049,631,127

(b) Taxes receivable from State Treasury

	1/1/2024 VND	Net-off VND	30/6/2024 VND
Land leases	12,190,359,560	(3,872,952,622)	8,317,406,938

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

23. Accrued expenses

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Advertising and promotion expenses	967,555,235,215	258,495,561,116
Others	33,890,940,076	19,698,612,082
	1,001,446,175,291	278,194,173,198

24. Other payables

(a) Other payables – short-term

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Dividends payable	2,573,658,700,475	1,932,197,923,050
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Others	38,047,015,194	47,297,887,458
	3,347,085,588,369	2,714,875,683,208

(*) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was recorded in accordance with Equitisation Finalisation Minute issued by representatives of Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance dated 6 March 2010 (Note 17).



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Other payables – short-term to related parties

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
<i>The ultimate parent company</i>		
Thai Beverage Public Company Limited	1,521,577,717	1,267,545,263
<i>The intermediate parent company</i>		
BeerCo Limited	6,813,348,328	12,133,885,468
<i>The parent company</i>		
Vietnam Beverage Company Limited	1,374,570,348,000	1,030,927,761,000
<i>Subsidiaries</i>		
Saigon Beer Trading Company Limited	4,741,181,625	4,741,181,625
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	2,929,818,601	2,548,633,504
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	1,522,160,540	1,522,160,540
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	739,328,874	739,328,874
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	437,717,745	437,717,745
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	195,775,466	195,775,466
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	106,561,973	106,561,973
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	82,229,450	82,229,450
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	52,063,478	52,063,478
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	12,932,851	12,932,851
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	-	11,999,105
<i>Jointly controlled entity</i>		
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	287,780,949	287,780,949
<i>Other related party</i>		
Chang International Co., Ltd.	1,265,155,474	800,960,616

(b) Other payables – long-term

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Land tax payable to the State (Note 15(b))	51,602,316,000	51,602,316,000
Long-term deposits received	1,645,226,136	1,645,226,136
	53,247,542,136	53,247,542,136

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

25. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating amounts from retained profits as approved by the shareholders at the Company's General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Opening balance	53,355,097,034	78,333,325,252
Appropriation during the period (Note 27)	19,037,500,000	18,687,000,000
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 27)	2,955,994,977	(508,189,026)
Utilisation during the period	(40,329,994,977)	(59,974,578,812)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	35,018,597,034	36,537,557,414
	<hr/>	<hr/>

26. Provision – long-term

Provision – long-term represented provision for severance allowance. Movements of provision for severance allowance during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Opening balance	33,919,477,112	34,057,421,027
Provision made during the period	7,456,699,655	-
Provision utilised during the period	(1,726,877,644)	(1,992,908,054)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	39,649,299,123	32,064,512,973
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

27. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance as at 1 January 2023	6,412,811,860,000	760,819,802,040	13,073,315,740,285	20,246,947,402,325
Net profit for the period	-	-	1,940,773,923,623	1,940,773,923,623
Dividends (Note 30)	-	-	(961,921,779,000)	(961,921,779,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 25)	-	-	(18,687,000,000)	(18,687,000,000)
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 25)	-	-	508,189,026	508,189,026
Appropriation to social activities fund	-	-	(9,150,000,000)	(9,150,000,000)
Balance as at 30 June 2023	6,412,811,860,000	760,819,802,040	14,024,839,073,934	21,198,470,735,974
Net profit for the period	-	-	2,346,836,674,778	2,346,836,674,778
Bonus shares	6,412,811,860,000	-	(6,412,811,860,000)	-
Dividends	-	-	(1,923,843,558,000)	(1,923,843,558,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(18,687,000,000)	(18,687,000,000)
Appropriation to social activities fund	-	-	(9,150,000,000)	(9,150,000,000)
Balance as at 1 January 2024	12,825,623,720,000	760,819,802,040	8,007,183,330,712	21,593,626,852,752
Net profit for the period	-	-	2,483,931,952,959	2,483,931,952,959
Dividends (Note 30)	-	-	(2,565,124,744,000)	(2,565,124,744,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 25)	-	-	(19,037,500,000)	(19,037,500,000)
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 25)	-	-	(2,955,994,977)	(2,955,994,977)
Appropriation to social activities fund	-	-	(14,388,484,393)	(14,388,484,393)
Balance as at 30 June 2024	12,825,623,720,000	760,819,802,040	7,889,608,560,301	21,476,052,082,341

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

28. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	30/6/2024 and 1/1/2024	
	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	1,282,562,372	12,825,623,720,000
Shares in circulation		
Ordinary shares	1,282,562,372	12,825,623,720,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

There was no movement in share capital during the six-month periods ended 30 June 2024 and 30 June 2023.

29. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of the General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

There was no movement in investment and development fund during the period.

30. Dividends

The Annual General Meeting of shareholders of the Company on 25 April 2024 resolved to declare dividends from retained profits of previous years amounting to VND2,565,125 million (equivalent to VND2,000 per share) (six-month period ended 30 June 2023: VND961,922 million (equivalent to VND1,500 per share) from the retained profits of previous years).



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

31. Off balance sheet items

(a) Leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Within one year	52,723,696,224	51,276,782,654
From two to five years	27,495,083,617	48,281,122,405
More than five years	44,027,972,051	45,174,336,989
	<hr/>	<hr/>
	124,246,751,892	144,732,242,048
	<hr/>	<hr/>

(b) Assets, materials and goods held for third parties

	Unit	30/6/2024	1/1/2024
Tools and spare parts	box/crate	647	81
		<hr/>	<hr/>

(c) Foreign currencies

	30/6/2024		1/1/2024	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	587,834	14,833,988,467	314,255	7,571,346,197
EUR	2,717	72,746,485	3,401	89,958,414
AUD	828	13,822,727	828	13,576,957
		<hr/>		<hr/>
		14,920,557,679		7,674,881,568
		<hr/>		<hr/>

(d) Capital expenditure commitments

At the reporting date, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the balance sheet:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Approved and contracted	26,232,226,347	40,661,420,073
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

32. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services provided, exclusive of value added tax and special sales tax.

Total revenue comprised:

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Total revenue		
▪ Sales of merchandise goods	13,139,409,301,328	12,302,073,703,959
▪ Sales of raw materials	4,254,164,821,189	3,549,635,680,533
▪ Sales of finished goods	1,829,936,652,837	2,004,703,500,324
▪ Others	45,088,090,746	34,190,925,372
	19,268,598,866,100	17,890,603,810,188

33. Cost of goods sold and services provided

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Cost of merchandise goods sold	11,019,270,553,290	10,418,470,272,591
Cost of raw materials sold	4,252,543,573,887	3,560,363,377,141
Cost of finished goods sold	1,174,834,992,654	1,221,227,664,829
Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	238,394,601	304,053,556
Others	15,426,072,962	6,184,593,115
	16,462,313,587,394	15,206,549,961,232

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

34. Financial income

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Dividends and profits distribution income	1,234,243,816,029	869,205,102,503
Interest income from term deposits at banks and loans granted	508,697,445,807	635,622,282,179
Realised foreign exchange gains	4,660,691,883	28,120,590,091
	<hr/>	<hr/>
	1,747,601,953,719	1,532,947,974,773
	<hr/>	<hr/>

35. Financial expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Realised foreign exchange losses	6,917,968,658	3,951,852,567
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	4,222,366,793	33,958,416,200
Unrealised foreign exchange losses	649,666,852	426,797,615
	<hr/>	<hr/>
	11,790,002,303	38,337,066,382
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

36. Selling expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Advertising and promotion expenses	1,496,985,602,947	1,712,538,381,543
Staff costs	16,653,079,397	29,858,839,608
Others	10,670,127,131	14,358,731,038
	<hr/>	<hr/>
	1,524,308,809,475	1,756,755,952,189

37. General and administration expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Staff costs	104,988,612,457	103,985,180,599
Outside services	52,461,950,360	32,762,472,287
Rental	26,947,505,775	27,130,593,355
Depreciation and amortisation	7,390,999,332	6,753,100,477
Others	20,783,968,273	15,806,422,648
	<hr/>	<hr/>
	212,573,036,197	186,437,769,366

38. Production and business costs by elements

	Six-month period ended	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Outside services	1,658,222,009,813	1,852,520,930,839
Raw material costs included in production costs	1,008,033,087,268	1,053,071,136,474
Labour and staff costs	174,218,801,805	178,036,515,730
Depreciation and amortisation	56,459,317,005	61,594,619,032
Others	23,126,025,197	27,069,816,842
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

39. Corporate income tax

(a) Recognised in the separate statement of income

	Six-month period ended	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Current tax expense		
Current period	270,002,642,182	217,470,662,732
Under provision in prior periods	393,986,965	1,599,704,115
	270,396,629,147	219,070,366,847
Deferred tax expense		
Origination and reversal of temporary differences	50,097,422,248	64,000,688,004
	320,494,051,395	283,071,054,851

(b) Reconciliation of effective tax rate

	Six-month period ended	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Accounting profit before tax	2,804,426,004,354	2,223,844,978,474
Tax at the Company's tax rate	560,885,200,871	444,768,995,695
Tax exempt income	(246,848,763,206)	(173,841,020,501)
Non-deductible expenses	10,823,860,364	16,091,704,161
Realisation of previously unrecognised deferred tax assets	(4,760,233,599)	(5,548,328,619)
Under provision in prior periods	393,986,965	1,599,704,115
	320,494,051,395	283,071,054,851

(c) Applicable tax rate

Under the terms of Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay income tax at the rate of 20% of taxable profits.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

40. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate interim financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period:

	Transaction value	
	Six-month period ended 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
<i>The ultimate parent company</i>		
Thai Beverage Public Company Limited		
Payments on behalf of the Company	254,032,454	704,818,946
<i>The intermediate parent company</i>		
BeerCo Limited		
Payments on behalf of the Company	9,605,478,447	9,612,774,832
Other transactions	-	53,944,000
<i>The parent company</i>		
Vietnam Beverage Company Limited		
Dividends paid	1,374,570,348,000	515,463,880,500
<i>Subsidiaries</i>		
Saigon Beer Trading Company Limited		
Sales of merchandise and finished goods (exclusive of special sales tax)	14,858,358,061,785	14,223,681,923,202
Provision of services	15,096,959,118	14,610,484,301
Purchases of merchandise goods	10,744,089,240	14,635,630,800
Purchases of services	9,647,112,600	11,532,384,000
Bottles replacement fees	15,106,868,319	7,057,378,476
Transportation fees	753,904,677	800,709,381
Pallets rental fees	758,251,840	240,160,209
Profits distribution	463,173,929,251	474,507,433,813
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	720,853,048,681	607,601,874,710
Purchases of merchandise goods	1,843,307,385,150	1,732,575,882,570
Purchases of raw materials	27,758,347	-
Dividends received	44,925,000,000	44,925,000,000
Other transactions	-	64,631,967
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	453,129,636,282	373,944,681,478
Purchases of merchandise goods	1,110,340,456,480	1,064,960,441,182
Dividends received	15,873,750,000	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	Six-month period ended	Six-month period ended
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	331,916,570,552	234,642,636,661
Purchases of merchandise goods	829,138,668,130	706,836,008,533
Dividends received	21,665,000,000	9,285,000,000
Other transactions	-	74,478,021
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company		
Sales of raw materials	299,152,210,404	249,907,161,958
Purchases of merchandise goods	773,536,972,800	706,747,147,090
Other transactions	-	214,255,455
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited		
Sales of raw materials	287,660,285,767	223,256,799,835
Provision of services	777,057,894	777,057,894
Purchases of merchandise goods	700,816,397,470	589,611,107,270
Profits distribution	23,832,023,776	20,466,409,118
Other transactions	-	124,382,187
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation		
Sales of raw materials	205,393,485,638	174,754,888,208
Purchases of merchandise goods	597,606,270,360	519,034,502,820
Dividends received	9,380,000,000	9,380,000,000
Other transactions	15,442,500	16,168,215
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company		
Sales of raw materials	99,626,740,217	89,824,003,029
Provision of services	188,752,800	188,752,800
Purchases of merchandise goods	261,612,929,560	222,174,880,730
Dividends received	-	768,525,000
Other transactions	-	6,450,000
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	73,964,436,060	39,237,362,901
Purchases of merchandise goods	225,107,725,310	147,186,370,676
Purchases of raw materials	673,997,154	-
Dividends received	2,873,500,000	-
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	40,117,270,099	39,703,271,090
Purchases of merchandise goods	182,159,565,010	187,055,430,700
Dividends received	30,689,250,000	10,229,750,000
Purchases shares from other shareholders	-	164,415,500,000

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	Six-month period ended	Six-month period ended
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company		
Purchases of packaging materials	107,461,555,850	114,617,063,400
Saigon Beer Group Company Limited		
Sales of raw materials	14,304,900	41,178,755
Purchases of merchandise goods	1,100,970,840	-
Support for selling expenses	147,294,029,343	86,102,896,044
Promotion goods expenses	613,796,400	425,225,900
Profits distribution	27,773,458,620	-
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company		
Provision of services	959,663,736	-
Sales of raw materials	-	4,200,000
Purchases of merchandise goods	3,062,198,920	4,441,420,900
Support for selling expenses	144,467,262,720	188,669,456,691
Promotion goods expenses	588,238,200	5,915,308,025
Dividends received	-	93,133,473,353
Other transactions	381,557,554	2,428,273,221
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company		
Provision of services	1,399,474,842	-
Purchases of merchandise goods	16,302,180	171,433,860
Support for selling expenses	104,878,666,570	102,315,750,896
Promotion goods expenses	2,080,333,260	8,248,754,245
Other transactions	811,764,520	357,778,346
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company		
Provision of services	1,527,051,462	-
Purchases of merchandise goods	-	189,674,920
Support for selling expenses	102,058,840,452	142,162,658,549
Promotion goods expenses	1,885,919,760	15,598,170,225
Other transactions	3,113,895,840	134,422,080
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company		
Provision of services	1,634,518,464	-
Sales of raw materials	14,572,500	34,704,600
Purchases of merchandise goods	867,262,520	781,378,490
Support for selling expenses	80,527,839,786	95,024,837,901
Promotion goods expenses	855,287,100	3,820,762,715
Dividends received	64,149,165,046	94,432,386,255
Other transactions	61,268,270	102,314,690



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	Six-month period ended 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company		
Provision of services	1,133,127,828	429,068,000
Purchases of merchandise goods	16,818,600	12,678,640
Support for selling expenses	71,154,285,854	93,902,760,241
Promotion goods expenses	2,185,198,560	7,276,290,670
Other transactions	1,339,014,202	935,699,182
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company		
Provision of services	1,422,115,800	-
Support for selling expenses	70,565,723,559	80,743,969,212
Promotion goods expenses	1,656,548,280	3,919,859,900
Other transactions	1,236,188,328	52,719,140
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company		
Provision of services	1,336,694,946	-
Sales of raw materials	-	5,586,191
Support for selling expenses	68,243,595,976	156,032,819,937
Promotion goods expenses	1,826,629,920	7,032,894,935
Other transactions	1,379,826,395	15,320,000
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company		
Provision of services	1,044,802,938	-
Sales of raw materials	-	64,110,513
Purchases of merchandise goods	3,470,000	12,225,760
Support for selling expenses	66,047,139,085	63,671,600,484
Promotion goods expenses	1,690,437,276	3,261,138,925
Dividends received	43,897,077,497	59,339,679,444
Other transactions	2,041,776,306	417,404,544
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company		
Provision of services	1,277,385,312	-
Purchases of merchandise goods	-	5,607,360
Support for selling expenses	42,667,786,526	32,405,285,980
Promotion goods expenses	909,580,320	2,703,828,160
Dividends received	9,921,246,172	32,791,684,334
Other transactions	70,985,185	92,173,240
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company		
Provision of services	1,163,193,012	-
Support for selling expenses	37,933,575,261	54,026,756,775
Promotion goods expenses	1,157,417,100	6,074,529,445
Other transactions	606,452,871	63,263,000

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	Six-month period ended	Six-month period ended
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd.		
Purchases of maintenance services	18,561,469,500	20,601,963,300
Purchases of merchandise goods	4,722,781,909	9,085,570,944
Profits distribution	2,868,713,475	536,248,186
Other transactions	77,242,176	62,951,708
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company		
Provision of services	10,000,002	-
Sales of raw materials	51,888,000	27,688,500
Purchases of services	5,700,000,000	-
Purchases of merchandise goods	739,149,869	396,688,173
Loans granted	-	88,000,000,000
Interest received	12,055,771,805	5,841,753,426
Binh Tay Liquor Joint Stock Company		
Purchases of merchandise goods	517,120,000	677,598,000
Saigon Beer Company Limited		
Capital contribution	-	50,000,000
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company		
Sales of raw materials	345,945,339,203	313,932,100,373
Purchases of merchandise goods	882,519,176,730	845,452,492,320
Dividends received	7,186,150,000	7,186,150,000
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	208,674,874,122	166,941,889,878
Purchases of merchandise goods	503,584,829,790	467,348,023,000
Dividends received	-	1,000,000,000
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	202,055,327,715	170,636,577,783
Purchases of merchandise goods	506,248,180,920	525,197,553,649
Purchases of packaging materials	504,000	-
Dividends received	14,426,044,500	9,617,363,000
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	167,365,085,293	150,177,215,401
Purchases of merchandise goods	428,122,537,830	432,731,761,810

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	Six-month period ended	Six-month period ended
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	161,786,300,702	161,985,649,711
Purchases of merchandise goods	450,814,218,720	434,089,602,300
Dividends received	1,500,000,000	3,000,000,000
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	140,921,400,056	112,737,399,183
Purchases of merchandise goods	343,901,884,220	343,719,454,520
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company		
Sales of raw materials	109,909,220,141	101,289,841,619
Purchases of merchandise goods	286,215,287,690	302,363,879,400
Dividends received	-	1,440,750,000
Sai Gon - Phutho Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	72,995,079,658	42,833,127,128
Purchases of merchandise goods	181,752,905,770	203,998,315,520
Purchases of packaging materials	38,118,000	-
Dividends received	3,378,750,000	-
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	28,085,254,621	21,091,869,932
Purchases of merchandise goods	125,781,676,080	137,297,858,750
Crown Beverage Cans Saigon Limited		
Purchases of packaging materials	760,715,251,699	1,021,878,803,564
Dividends received	444,730,757,692	-
Other transactions	1,968,999,082	3,209,834,287
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited		
Purchases of packaging materials	28,718,302,240	37,873,771,000
Me Linh Point Limited		
Purchases of services	2,912,067,004	2,464,240,000

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	Six-month period ended	Six-month period ended
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Other related parties		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd		
Purchases of packaging materials	771,512,826,457	680,153,049,865
Other transactions	1,381,525,822	173,910,751
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited		
Purchases of merchandise goods	668,718,937	483,810,313
Advertising and promotion expenses	-	522,370,580
Chang International Co., Ltd.		
Payments on behalf of the Company	464,194,858	420,705,674
Thipchalothorn Co., Ltd.		
Sales of merchandise goods	151,689,376	165,386,812
Promotion goods expenses	204,771,024	-
S.A.S. CTAMAD Company Limited		
Provision of services	7,549,763	5,909,092
Chang Beer Co., Ltd.		
Payments on behalf of the Company	-	1,082,366,141
Board of Directors		
<i>Salary, bonus and remuneration</i>		
Mr. Koh Poh Tiong – Chairman	-	-
Mr. Pramoad Phornprapha – Member	364,000,000	312,000,000
Mr. Nguyen Tien Vy – Member	532,000,000	312,000,000
Mr. Michael Chye Hin Fah – Member	560,000,000	312,000,000
Ms. Tran Kim Nga – Member	490,000,000	312,000,000
Mr. Le Thanh Tuan – Member	490,000,000	312,000,000
Ms. Ngo Minh Chau – Member	490,000,000	312,000,000
Board of Management		
Salary and bonus	16,340,066,488	11,559,845,142
Audit Committee		
Remuneration	570,000,000	612,000,000

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

41. Non-cash investing activities

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Purchases of fixed assets not yet paid	18,255,335,038	1,680,450,057

42. Comparative information

The comparative information as at 1 January 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Company’s separate annual financial statements as at and for the year ended 31 December 2023. The comparative information for the six-month period ended 30 June 2023 was derived from the balances and amounts reported in the Company’s separate interim financial statements as at and for the six-month period ended 30 June 2023.

29 August 2024

Prepared by: Approved by:


 Nguyen Van Hoa
Accountant


 Tran Nguyen Trung
Chief Accountant


 Koo Liang Kwok
Deputy General Director


 Tan Teck Chuan Lester
General Director



